

BÁO CÁO

TỔNG KẾT THI HÀNH LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25/6/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

Luật An toàn, vệ sinh lao động bao gồm 07 Chương và 93 Điều, trong đó Chương I gồm 12 Điều (từ Điều 01 đến Điều 12) quy định về Quy định chung; Chương II gồm 10 Điều (từ Điều 13 đến Điều 33) quy định về các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm yếu tố có hại cho người lao động; Chương III gồm 28 Điều (từ Điều 34 đến Điều 62) quy định về các biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Chương IV gồm 07 Điều (từ Điều 63 đến Điều 70) quy định về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với một số lao động đặc thù; Chương V gồm 11 Điều (từ Điều 70 đến Điều 81) quy định về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; Chương VI gồm 09 Điều (từ Điều 82 đến Điều 91) quy định về quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; Chương VII gồm 02 Điều (từ Điều 92 đến Điều 93) quy định về Điều khoản thi hành.

Triển khai nhiệm vụ xây dựng Đề án tổng kết, đánh giá việc thực thi, đồng thời xem xét, đề xuất xây dựng Luật An toàn, vệ sinh lao động (sửa đổi), Bộ Nội vụ đã tổ chức tiến hành tổng kết, đánh giá việc thực thi (2016 - 2025) Luật An toàn, vệ sinh lao động. Từ thực tiễn công tác quản lý nhà nước về lao động và trên cơ sở Báo cáo tổng kết của Bộ, cơ quan ngang bộ, các tổ chức đại diện người sử dụng lao động, người lao động, Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Kết quả tổng kết, đánh giá thực thi Luật An toàn, vệ sinh lao động trên 4 nội dung chính sau đây:

- Công tác triển khai thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động, bao gồm cả việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

- Tình hình thực hiện các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành

- Xác định các yêu cầu và những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn công tác ATVSLĐ.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Phần thứ nhất

CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác an toàn, vệ sinh lao động trong phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển bền vững, triển khai thi hành đưa Luật An toàn, vệ sinh lao động vào cuộc sống là việc làm thường xuyên, liên tục, bám sát các nhiệm vụ Chính phủ được giao tại Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nên ngay sau khi Quốc hội thông qua Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) đã cùng với các Bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, người lao động địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện Luật An toàn, vệ sinh lao động.

1. Công tác xây dựng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015

Ngay sau khi Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 được ban hành, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (hiện nay là Bộ Nội vụ), Bộ Y tế, cùng với các Bộ đã tiến hành rà soát, thống kê các văn bản quy phạm pháp luật cần hướng dẫn quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động và Bộ Luật lao động đang còn hiệu lực để đưa ra danh mục các văn bản cần xây dựng, hoặc phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015. Từ năm 2015 đến năm 2025, các cơ quan có thẩm quyền đã xây dựng và trình ban hành, ban hành 106 văn bản điều chỉnh trực tiếp và 23 văn bản có liên quan đến nội dung an toàn, vệ sinh lao động; ban hành các quyết định công bố các văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần, hết hiệu lực toàn bộ.

Việc xây dựng và ban hành văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động có kết quả cụ thể như sau:

- Bộ Nội vụ chủ động phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Tư pháp và các bộ liên quan để tham mưu trình Chính phủ ban hành **06** Nghị định (2 nghị định hết hiệu lực¹); **16** Nghị định có liên quan đến nội dung an toàn, vệ sinh lao động; đồng thời rà soát, đưa các nội dung liên quan quy định chi tiết trong Nghị định hướng dẫn thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động². Các Nghị định trên đã được ban hành kịp thời, đảm bảo đưa luật vào thực thi.

¹ Nghị định 44/2017/NĐ-CP quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Nghị định 37/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

- Thủ tướng Chính phủ ban hành 2 Quyết định.

- Bộ Nội vụ và các Bộ đã ban hành **90** Thông tư (bao gồm cả quy chuẩn), trong đó **82** văn bản trực tiếp điều chỉnh về an toàn, vệ sinh lao động, và **08** văn bản có nội dung liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động.

Ngoài ra, để thực hiện chương trình cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ đã phối hợp với các cơ quan liên quan kịp thời rà soát, đưa các nội dung cải cách thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động vào Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Nhằm tháo gỡ kịp thời khó khăn cho doanh nghiệp trong bối cảnh khó khăn do dịch bệnh Covid, trên cơ sở kết dư cân bằng quỹ, Bộ Nội vụ cũng đã trình Chính phủ nội dung giảm mức đóng bảo hiểm hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp về 0,5 % năm 2020; mức 0% từ 01/7/2021 - 01/7/2022 cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, ngày 05/01/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 05/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020; ngày 20/6/2017, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 899/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động 2016 - 2020. Các chương trình này đã góp phần thúc đẩy, triển khai đưa công tác an toàn, vệ sinh lao động vào cuộc sống.

Ngoài ra, Quốc hội cũng thông qua nhiều Luật có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động như Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Luật Công đoàn năm 2024, Luật Điện lực năm 2024, Luật Hóa chất năm 2025, Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, Luật Khám bệnh chữa bệnh năm 2023, Luật Xây dựng năm 2025, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025...

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến về Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015

Hàng năm, nhiều cuộc tập huấn về nội dung mới của Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 và các văn bản hướng dẫn đã được tổ chức. Bộ Nội vụ đã tổ chức tập huấn công tác an toàn, vệ sinh lao động cho các địa phương, các đơn vị, doanh nghiệp và các tổ chức dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cũng như nhiều phóng viên theo dõi lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động và cán bộ xã, phường trọng điểm.

² Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 15/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành các Luật được thông qua tại kỳ họp thứ 9 quốc hội khóa XIII.

Các địa phương đã tiến hành tập huấn cho rộng rãi các đối tượng áp dụng của Luật an toàn, vệ sinh lao động theo phạm vi quản lý ngành, theo địa bàn quản lý, gồm: (1) Cán bộ ngành Lao động - Thương binh và Xã hội ở các huyện, quận, thị xã, thành phố, cấp xã, phường; (2) Cán bộ ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; (3) cán bộ công đoàn các cấp; (4) Người sử dụng lao động, cán bộ làm công tác tổ chức nhân sự của các tập đoàn, công ty nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã; (5) Hiệp hội sử dụng lao động.

Hàng năm, đối thoại của Hội đồng quốc gia và hội đồng cấp tỉnh về an toàn, vệ sinh lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động, các tổ chức đại diện giới chủ, giới thợ, các cơ quan nhà nước đã góp phần thúc đẩy sự hiểu biết pháp luật, tăng cường sự cải thiện điều kiện lao động. Các phiên họp, đối thoại thường niên của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đã thu hút và nhận được sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và người lao động, qua đó các kiến nghị sửa đổi chính sách đã được tiếp thu và sửa đổi, hoàn thiện. Các phiên đối thoại của hội đồng cấp tỉnh cũng đã được triển khai trên hầu khắp các tỉnh trên toàn quốc (52/63 tỉnh, thành), dần đi vào nề nếp cũng đã góp phần kịp thời tháo gỡ các vướng mắc của cộng đồng doanh nghiệp và người lao động. Ngoài ra, hàng nghìn lượt câu hỏi về pháp luật an toàn, vệ sinh lao động của cộng đồng doanh nghiệp, người lao động tại các diễn đàn doanh nghiệp do Chính phủ, Bộ Kế hoạch Đầu tư và các hiệp hội doanh nghiệp, công đoàn chủ trì cũng đã được trả lời.

Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động hàng năm là cao điểm tuyên truyền và triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động trong năm cũng được phát động và tổ chức định kỳ. Trong tháng hành động, nhiều hoạt động hướng về cơ sở được triển khai đồng loạt như đối thoại, tổ chức tự kiểm tra, thanh tra, thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện lao động, kiểm soát nguy cơ, rủi ro, tổ chức khám sức khỏe, tuyên truyền... đã góp phần ngăn chặn và đẩy lùi tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Nhờ cơ chế xã hội hóa trong các hoạt động huấn luyện, cho phép sự tham gia của các chủ thể khác trong xã hội và tách bạch việc quản lý nhà nước với các hoạt động cung cấp dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động, số lượng người được thông tin, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động tăng hàng năm, không phụ thuộc nguồn ngân sách nhà nước cấp cho tuyên truyền. Thực tế giai đoạn 2011 - 2015, mỗi năm có khoảng 500 ngàn đến 1,1 triệu người được tuyên truyền, phổ biến thông tin và huấn luyện; trong giai đoạn 2016 - 2021, số lượt người huấn luyện do các tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh huấn luyện vào khoảng 1,2 đến 2,1 triệu người/năm, 2021 - 2025 số lượt người được huấn luyện khoảng 3 triệu người/năm. Ngoài ra, các doanh nghiệp, tổ chức cũng tự tổ chức huấn luyện cho khoảng 2-5 triệu lượt người/năm. Đến nay, có khoảng 400 tổ chức hoạt động dịch vụ huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động (hạng A, B, C) góp phần đáng kể vào việc truyền tải các thông tin, kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động.

Mạng thông tin quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động kết nối với Mạng An toàn, vệ sinh của các nước Đông Nam Á (ASEAN-OSHNET) được duy trì hoạt động, các kiến thức mới về an toàn, vệ sinh lao động của quốc tế cũng được khai thác, đưa vào hướng dẫn sử dụng tại Việt Nam. Nhiều chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành trên trang thông tin điện tử, báo chí, truyền hình trung ương và địa phương đã được thực hiện. Bộ Nội vụ đã phối hợp với Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam. Báo pháp luật, Báo dân trí, Báo Lao động, Báo Lao động Xã hội, Báo Nông nghiệp... tổ chức truyền truyền, thông tin các chính sách pháp luật lao động, các văn bản pháp luật, phổ biến kiến thức thức về an toàn, vệ sinh lao động. Một số cuộc thi từ cấp doanh nghiệp, cấp tỉnh đến cấp toàn quốc về tìm hiểu pháp luật, kiến thức an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động, thi người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động giỏi được tổ chức đã góp phần tuyên truyền công tác an toàn, vệ sinh lao động tới đông đảo người lao động trong khu vực có quan hệ lao động và không có quan hệ lao động.

Nhiều loại ấn phẩm, tài liệu phổ biến, giới thiệu về các nội dung mới của luật an toàn, vệ sinh lao động, các biện pháp cải thiện điều kiện lao động, hướng dẫn an toàn, vệ sinh lao động chuyên ngành chuyên sâu, các băng đĩa phát thanh, phát hình, hướng dẫn an toàn, vệ sinh lao động cũng đã được Bộ Nội vụ xây dựng, phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, chuyển về các địa phương phát trên các đài truyền hình địa phương và hơn 11.000 hệ thống phát thanh xã, phường.

3. Đánh giá

3.1. Mặt được:

Luật an toàn, vệ sinh lao động là Luật hướng dẫn cụ thể Điều 35 của Hiến pháp 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) về quyền cơ bản của con người, của công dân, đã đưa ra các quy định nhằm đảm bảo quyền được làm việc trong môi trường đảm bảo an toàn, sức khỏe. Về phạm vi, đối tượng, Luật cũng đã mở rộng điều chỉnh đến tất cả người lao động, bao gồm cả khu vực có quan hệ lao động và không có quan hệ lao động, theo nguyên tắc ở đâu có người lao động thì ở đó có nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động, cần phải xây dựng các biện pháp phòng tránh. Về nội dung, Luật đề cập tương đối đầy đủ các nội dung liên quan đến việc quản lý, tổ chức nơi làm việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trong mối quan hệ xã hội liên quan mật thiết đến nơi làm việc, đảm bảo khoa học, phù hợp với thực tiễn như: Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động tại nơi làm việc; các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, có hại (thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, xây dựng nội quy, quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh tại nơi làm việc); chế độ chăm sóc sức khỏe người lao động; quản lý máy thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt an toàn, vệ sinh lao động; xử lý sự cố, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; thống kê, báo

cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu (hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động), chương trình quốc gia an toàn, vệ sinh lao động.

Luật an toàn, vệ sinh lao động cũng xác định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; trách nhiệm của tổ chức công đoàn, hội nông dân cũng như sự phối hợp giữa các bên trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Sau gần 10 năm triển khai thi hành, công tác tổ chức thực hiện Luật An toàn, vệ sinh lao động đã đạt được nhiều kết quả tích cực, với một số kết quả chính như:

- Công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai thi hành Luật được thực hiện đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Các bộ, ngành, địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch, ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức quán triệt, triển khai các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, góp phần đưa các quy định của Luật vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội.

- Hệ thống văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật cơ bản được xây dựng, ban hành đầy đủ, kịp thời, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước. Công tác rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện thường xuyên, góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Chất lượng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật an toàn, vệ sinh lao động được đánh giá phù hợp với trình độ, thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Nội dung của Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015 và các văn bản quy định chi tiết tiếp tục nội luật hóa một số công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) mà Việt Nam là thành viên như: Tuyên bố năm 1998 về nguyên tắc về các quyền cơ bản tại nơi làm việc của người lao động, phòng chống lao động cưỡng bức, cấm phân biệt đối xử tại nơi làm việc, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; Công ước số 155 về an toàn, vệ sinh lao động và môi trường lao động, Công ước số 187 về cơ chế thúc đẩy an toàn, vệ sinh lao động, ...

Nhiều Luật chuyên ngành đã bổ sung làm rõ hơn, cụ thể hóa yêu cầu an toàn, vệ sinh lao động trong từng lĩnh vực nguy cơ cao, bổ sung tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, trách nhiệm quản lý chuyên ngành, qua đó nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về an toàn, vệ sinh lao động như Luật Xây dựng năm 2025³,

³ Quy định cụ thể yêu cầu bảo đảm an toàn trong thi công xây dựng; yêu cầu năng lực của nhà thầu, trách nhiệm khi xảy ra sự cố công trình

Luật Điện lực năm 2024⁴, Luật Hóa chất năm 2025⁵, Bộ luật Hàng hải năm 2015⁶...

- Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động được triển khai rộng khắp với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động được tổ chức thường niên và ngày càng đi vào thực chất, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động và toàn xã hội về công tác an toàn, vệ sinh lao động.

- Hoạt động huấn luyện, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, quan trắc môi trường lao động từng bước được xã hội hóa, thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức cung ứng dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người lao động tiếp cận các dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động.

- Cơ chế đối thoại, phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đại diện người lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động từng bước được hình thành và phát huy hiệu quả. Hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh đã góp phần tăng cường trao đổi thông tin, tiếp nhận và phản ánh các kiến nghị từ thực tiễn.

- Thông qua quá trình triển khai thi hành Luật, nhận thức của người sử dụng lao động và người lao động về vai trò, ý nghĩa của công tác an toàn, vệ sinh lao động đã có nhiều chuyển biến tích cực; công tác phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ngày càng được quan tâm hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập sau:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động chưa đồng đều giữa các địa phương, ngành, lĩnh vực; việc tiếp cận đối với người lao động không có quan hệ lao động, hộ sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu vực nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp nhiều khó khăn.

- Hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh tại một số địa phương chưa thực sự thường

⁴ Quy định cụ thể an toàn điện; huấn luyện an toàn điện; Kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị điện; phòng ngừa tai nạn điện; trách nhiệm của đơn vị điện lực

⁵ Quy định cụ thể về ứng phó sự cố hóa chất; quản lý hóa chất độc hại tại nơi làm việc Huấn luyện an toàn về chuyên ngành hóa chất

⁶ Quy định cụ thể trách nhiệm chủ tàu; khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động hàng hải và bệnh nghề nghiệp; Phòng ngừa tai nạn lao động hàng hải và bệnh nghề nghiệp

xuyên; chất lượng đối thoại, tham vấn và phản ánh các kiến nghị từ thực tiễn còn hạn chế.

- Công tác hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động ở một số địa phương chưa được thực hiện thường xuyên; việc theo dõi, tổng hợp tình hình thi hành pháp luật và phát hiện các khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn còn chưa kịp thời.

- Chất lượng hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động chưa đồng đều; việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động còn hạn chế.

Những tồn tại, hạn chế trong quá trình công tác tổ chức triển khai Luật An toàn, vệ sinh lao động thời gian qua xuất phát từ nguyên nhân chính sau:

- Đối tượng áp dụng của Luật rộng, bao gồm cả khu vực có quan hệ lao động và khu vực không có quan hệ lao động; lực lượng lao động phân bố trên nhiều ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn khác nhau, đặc biệt tại khu vực nông nghiệp, làng nghề, hộ sản xuất kinh doanh và khu vực phi chính thức, gây khó khăn cho công tác tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện pháp luật.

- Nguồn lực dành cho công tác an toàn, vệ sinh lao động tại một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; đội ngũ cán bộ thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm, trong khi phạm vi quản lý rộng và yêu cầu nhiệm vụ ngày càng tăng.

- Nhận thức của một bộ phận người sử dụng lao động và người lao động về vai trò, ý nghĩa của công tác an toàn, vệ sinh lao động chưa đầy đủ; việc chủ động tham gia các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, đối thoại và phòng ngừa rủi ro còn hạn chế.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý, thống kê, báo cáo và theo dõi tình hình thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tuy đã được triển khai nhưng chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện pháp luật.

- Công tác rà soát, tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật, phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập phát sinh từ cơ sở mặc dù đã được thực hiện nhưng chưa theo kịp tốc độ thay đổi của thực tiễn sản xuất, kinh doanh và yêu cầu hoàn thiện thể chế trong giai đoạn mới.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

1. Về các quy định chung

Các quy định chung của Luật an toàn, vệ sinh lao động thể hiện ở Chương I; nội dung tập trung chủ yếu vào việc quy định đối tượng, phạm vi điều chỉnh; quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động, mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, công đoàn, Hội Nông dân Việt Nam; chính sách của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động và những nguyên tắc chủ đạo xuyên suốt nội dung của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

1.1. Mặt được:

- Đã khẳng định quyền làm việc trong những điều kiện đảm bảo an toàn, sức khỏe của người lao động, một trong các quyền cơ bản của người lao động. Mở rộng đối tượng áp dụng tới toàn bộ người lao động, bao gồm cả người lao động không có quan hệ lao động (làm việc không theo hợp đồng lao động); nguyên tắc ưu tiên nhấn mạnh vào các hoạt động phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố tốt nguy hiểm, có hại;

- Quy định rõ chính sách, vai trò quản lý an toàn, vệ sinh lao động của nhà nước; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội, công đoàn, Hội Nông dân Việt Nam, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở trong lĩnh vực lao động.

1.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện các quy định chung của Luật An toàn, vệ sinh lao động còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập sau:

- Một số khái niệm, thuật ngữ được sử dụng trong Luật chưa được giải thích hoặc giải thích chưa đầy đủ, rõ ràng, dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất trong thực tiễn. Cụ thể như các thuật ngữ: “người làm việc không theo hợp đồng lao động” với bản chất là người làm việc không có quan hệ lao động; thuật ngữ “tai nạn lao động” chưa thể hiện đầy đủ mối liên hệ với các yếu tố nguy hiểm phát sinh từ nghề, công việc, dẫn đến khó khăn trong việc phân định với các trường hợp tai nạn không liên quan đến hoạt động lao động⁷; chưa có thuật ngữ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (để phân biệt với các hình thức kiểm định đặc thù khác);

⁷ Trong thực tiễn phát sinh nhiều trường hợp khó xác định như đột quỵ, nhồi máu cơ tim tại nơi làm việc, tai nạn trong hoạt động phong trào, hội thao, du lịch

chưa có thuật ngữ “văn hóa an toàn lao động” (cụ thể hóa văn hóa phòng ngừa tại Công ước 187 của ILO);

- Quy định về đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tự nguyện chưa bao quát một số nhóm đối tượng phát sinh trong thực tiễn mà có quan hệ lao động như người lao động làm việc theo hợp đồng lao động dưới 01 tháng và người lao động đã nghỉ hưu nhưng tiếp tục giao kết hợp đồng lao động;

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, vai trò của tổ chức công đoàn cơ sở và tổ chức đại diện người lao động trong công tác an toàn, vệ sinh lao động tại một số doanh nghiệp chưa được phát huy đầy đủ. Việc tham gia xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; cải thiện điều kiện lao động; tham gia đối thoại và giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động về an toàn, vệ sinh lao động còn hạn chế.

1.3. Nguyên nhân của hạn chế:

Những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện các quy định chung của Luật An toàn, vệ sinh lao động xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

- Hệ thống pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, khám bệnh, chữa bệnh, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính và các pháp luật chuyên ngành có liên quan đã có nhiều thay đổi trong quá trình thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động, dẫn đến một số quy định của Luật chưa được cập nhật, điều chỉnh kịp thời để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật;

Sau khi Luật An toàn, vệ sinh lao động được ban hành, nhiều luật có liên quan đã được Quốc hội sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như Bộ Luật lao động năm 2019⁸, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2025⁹, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025¹⁰, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025¹¹ và các luật có liên quan khác. Do đó, một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, trách nhiệm quản lý nhà nước, phân công, phân cấp, phân quyền và tổ chức thực hiện cần được rà soát, sửa đổi nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

⁸ Về cách phân nhóm đối tượng điều chỉnh theo khu vực có quan hệ lao động và không có quan hệ lao động.

⁹ Nội dung tại Điều 87 đã có sự chồng lấn và quy định chi tiết về quy trình lập kế hoạch, xây dựng, phối hợp, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật

¹⁰ Thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; quy định cụ thể trách nhiệm UBND các cấp

¹¹ Xác định rõ hơn vai trò của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ; thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công.

- Chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tự nguyện đối với người lao động không có quan hệ lao động là chính sách mới, đối tượng tham gia phân tán, không ổn định, thu nhập thấp;

- Một số quy định về quyền, trách nhiệm và cơ chế tham gia của tổ chức đại diện người lao động trong công tác an toàn, vệ sinh lao động còn mang tính nguyên tắc; việc tổ chức thực hiện trên thực tế còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện hoạt động của tổ chức đại diện người lao động và sự phối hợp của người sử dụng lao động.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn, đặc biệt đối với khu vực lao động không có quan hệ lao động, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất kinh doanh cá thể và làng nghề.

1.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống thuật ngữ của Luật nhằm bảo đảm tính rõ ràng, thống nhất và đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoặc làm rõ các khái niệm như: người làm việc không có quan hệ lao động, tai nạn lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, dữ liệu số về an toàn, vệ sinh lao động, văn hóa an toàn lao động và các thuật ngữ khác có liên quan;

- Nghiên cứu mở rộng diện bao phủ chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính thống nhất với Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và khả năng cân đối nguồn lực;

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về vai trò, trách nhiệm và cơ chế tham gia của các tổ chức đại diện người lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các tổ chức có liên quan trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; bảo đảm thống nhất với Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Công đoàn và các quy định pháp luật có liên quan; phát huy vai trò tham gia, đối thoại, giám sát và phối hợp của các chủ thể trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn và tổ chức thi hành pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức đại diện người lao động trong việc tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Về thông tin, truyền truyền, giáo dục, huấn luyện và các biện pháp kiểm soát rủi ro tại nơi làm việc

2.1. Mặt được:

- Các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động về thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc đã tạo cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ cho việc triển khai các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Các quy định về thông tin, tuyên truyền, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động của

luật đã giúp người sử dụng lao động, người lao động nâng cao được nhận thức về huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và góp phần nâng cao văn hóa phòng ngừa trong sản xuất.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục và huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được triển khai rộng rãi trên phạm vi cả nước với nhiều hình thức đa dạng. Cơ chế xã hội hóa hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người lao động tiếp cận các dịch vụ huấn luyện, góp phần mở rộng phạm vi và số lượng đối tượng được huấn luyện. Trong giai đoạn 2016 - 2025, mỗi năm có khoảng 2 đến 7 triệu người được huấn luyện (năm 2020 và 2021 do các yêu cầu về cách ly, giãn cách dịch bệnh covid nên số người được huấn luyện giảm), cao gấp 4-5 lần so với giai đoạn trước;

- Đã quy định trách nhiệm triển khai cụ thể của người sử dụng lao động về xây dựng nội quy, quy trình và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc, cải thiện điều kiện lao động, các biện pháp xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp để người quản lý doanh nghiệp, người lao động có thể nắm và thực hành theo. Thông qua các quy định này, nhiều sáng kiến, biện pháp cải thiện điều kiện lao động ở nơi làm việc đã được tiến hành, góp phần nâng cao năng suất lao động, ngăn chặn sự cố tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật, bảo vệ sức khỏe người lao động và hình thành văn hóa an toàn, vệ sinh lao động;

- Trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh: Việc xây dựng nội quy, quy trình an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, nơi làm việc, máy thiết bị được thực hiện tại nhiều doanh nghiệp. Việc áp dụng các giải pháp kiểm soát yếu tố nguy hiểm, có hại, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật được nhiều doanh nghiệp quan tâm và có sự đầu tư mới, triển khai nhiều giải pháp nhằm cải tiến kỹ thuật, cải thiện điều kiện làm việc trong nhiều lĩnh vực: Dầu khí, hóa chất, điện, khai thác mỏ, điện tử, dệt may, da giày...;

- Trong những trường hợp khi trình độ phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế, xã hội chưa đáp ứng được việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động như kỳ vọng, nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động, Luật an toàn, vệ sinh lao động đã quy định bổ sung các chế độ mang tính phòng ngừa kèm theo như: bồi dưỡng hiện vật; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động; điều dưỡng phục hồi sức khỏe;

- Việc ban hành danh mục nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã góp phần bù đắp tổn hao về sức khỏe người lao động thông qua việc thực hiện các chế độ nghỉ hưu sớm, giảm thời giờ làm việc và tiền lương cho người lao động làm việc ở khu vực có quan hệ lao động nói chung.

2.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện các quy định về thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc còn một số hạn chế, bất cập sau:

- Hoạt động thông tin, tuyên truyền chủ yếu tập trung trong Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động hoặc tại các doanh nghiệp quy mô lớn; việc tiếp cận khu vực làng nghề, nông nghiệp, ngư nghiệp, hộ kinh doanh và lao động phi chính thức còn gặp nhiều khó khăn.

- Một số nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động có sự trùng lặp, làm phát sinh chi phí tuân thủ và thời gian thực hiện đối với doanh nghiệp, người lao động. Cụ thể, ngoài quy định huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo Điều 14 của Luật còn có các quy định về huấn luyện lực lượng sơ cấp cứu tại Điều 79; quy định về chứng chỉ chuyên môn y tế lao động tại khoản 4 Điều 73; các quy định về đào tạo, huấn luyện kỹ thuật chuyên ngành trong lĩnh vực điện lực¹², hóa chất¹³, kinh doanh khí¹⁴ và một số lĩnh vực khác;

- Việc triển khai các biện pháp kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc giữa các loại hình doanh nghiệp chưa đồng đều. Do hạn chế về nguồn lực, trình độ quản trị và năng lực kỹ thuật, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất kinh doanh, làng nghề còn gặp khó khăn trong việc nhận diện nguy cơ, đánh giá rủi ro và cải thiện điều kiện lao động.

2.3. Nguyên nhân của hạn chế:

Những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện các quy định về thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Đối tượng áp dụng của các quy định về thông tin, tuyên truyền, giáo dục và huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động rất rộng, trong khi nguồn lực và kinh phí dành cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn hạn chế;

- Công tác an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực chuyên môn khác nhau; bên cạnh quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động còn có các quy định chuyên ngành về đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ hoặc xác nhận năng lực trong các lĩnh vực như điện lực, hóa chất, kinh doanh khí, y tế lao động... dẫn đến phát sinh các nội dung đào tạo, huấn luyện có sự giao thoa hoặc trùng lặp;

¹² Chương IV Nghị định 62/2025/NĐ-CP ngày 4/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

¹³ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

¹⁴ Nghị định số 87/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh dầu khí và Thông tư số 53/2018/TT-BCT của Bộ Công thương quy định về chương trình, nội dung về huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với hoạt động kinh doanh khí.

- Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ và làng nghề còn hạn chế về nguồn lực, nhân lực và điều kiện tổ chức thực hiện các hoạt động nhận diện nguy cơ, đánh giá rủi ro và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.

2.4. Kiến nghị, đề xuất:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế thông tin, tuyên truyền, giáo dục và huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; tăng cường nguồn lực cho công tác tuyên truyền, huấn luyện đối với người làm việc không có quan hệ lao động, khu vực làng nghề, nông nghiệp, ngư nghiệp và khu vực phi chính thức; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, nền tảng số và các phương tiện truyền thông hiện đại trong phổ biến kiến thức, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

- Rà soát, đơn giản hóa và thống nhất các quy định về huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; nghiên cứu loại bỏ hoặc tích hợp các nội dung đào tạo, huấn luyện có nội dung tương đồng nhằm giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người lao động;

- Rà soát các quy định chuyên ngành về điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn người huấn luyện, đào tạo và cấp chứng chỉ, thẻ an toàn nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về công nhận, thừa nhận và sử dụng kết quả huấn luyện, đào tạo, cấp thẻ, chứng chỉ an toàn; bảo đảm thống nhất giữa quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động với các quy định chuyên ngành có liên quan, hạn chế phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết. Cụ thể như: Nghiên cứu xem xét bỏ quy định về chứng chỉ chuyên môn về y tế lao động bắt buộc đối với người làm công tác y tế cơ sở tại khoản 4 Điều 73 của Luật; hợp nhất hoặc thừa nhận các nội dung huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất, kinh doanh khí, an toàn điện trong huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về nhận diện, đánh giá và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất kinh doanh và làng nghề trong việc cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

3. Quản lý, chăm sóc sức khỏe người lao động, giám định suy giảm khả năng lao động: khám sức khỏe; tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho nghề, công việc; hồ sơ khám sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp; điều dưỡng phục hồi sức khỏe; giám định tỷ lệ thương tật; hồ sơ vệ sinh lao động; đo kiểm, quan trắc môi trường lao động; điều tra và điều tra lại bệnh nghề nghiệp

3.1. Mặt được:

- Công tác phòng chống bệnh nghề nghiệp, chăm sóc nâng cao sức khỏe người lao động là một trong những nội dung của Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ. Ngày 20/5/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 659/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020 - 2030. Sau đó Bộ Y tế đã xây dựng và ban hành Quyết định số 3431/QĐ-BYT ngày 14/7/2021 phê duyệt Kế hoạch hành động của Bộ Y tế triển khai Quyết định số 659/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020 - 2030. Đến nay có 35 bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm¹⁵;

- Quy định về việc khám sức khỏe tuyển dụng, định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp đã giúp ngăn chặn các rủi ro cũng như kịp thời tầm soát, phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp để đưa ra các biện pháp điều trị và bố trí công việc phù hợp, đồng thời thực hiện chế độ bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Đến nay đã có 153 phòng khám bệnh nghề nghiệp được cấp phép hoạt động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2016/NĐ-CP và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP của Chính phủ (58 phòng khám do Sở Y tế tỉnh/thành phố quản lý; 21 phòng khám do Bộ Y tế quản lý và 01 phòng khám thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng). Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2016 - 2020 có khoảng 200.000 - 300.000 người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và có từ 3.000 - 5.000 trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp được phát hiện (chiếm khoảng 1%). Tích lũy số trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm đến hết năm 2024 là trên 31 ngàn trường hợp. Năm 2024, có 44 tỉnh/thành phố thực hiện khám phát hiện 34/35 loại bệnh nghề nghiệp¹⁶;

- Việc quy định giới hạn tiếp xúc cho phép để kiểm soát các tác hại có trong môi trường lao động đối với sức khỏe người lao động đã góp phần thúc đẩy việc cải thiện điều kiện lao động. Trong những trường hợp khi trình độ phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế, xã hội chưa đáp ứng được việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động như kỳ vọng, nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động, Luật An toàn, vệ sinh lao động đã quy định bổ sung các chế độ mang tính phòng ngừa kèm theo như: bồi dưỡng hiện vật; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động; điều dưỡng phục hồi sức khỏe; giảm thời giờ làm việc.

3.2. Mặt hạn chế:

¹⁵ Thông tư 60/2025/TT- BYT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp.

¹⁶ Nguồn báo cáo Bộ y tế.

- Việc khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp, lập hồ sơ quản lý, phân loại sức khỏe, đo kiểm, quan trắc môi trường lao động chưa được nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất quan tâm, đặc biệt là trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Công tác khám bệnh nghề nghiệp còn nhiều hạn chế cả về năng lực khám và các thủ tục, trình tự khám. Đến năm 2024, có 44 tỉnh/thành phố thực hiện khám phát hiện 34/35 loại bệnh nghề nghiệp¹⁷. Thiếu bác sĩ được đào tạo chuyên khoa sâu về khám, chẩn đoán bệnh nghề nghiệp; thiếu trang thiết bị và máy móc chuyên dụng phục vụ khám phát hiện bệnh nghề nghiệp. Công tác khám chưa thật sự được triển khai đúng và đủ chỉ định so với các yếu tố có hại mà người lao động tiếp xúc trong quá trình sản xuất. Các chỉ định khám ở nhiều nơi chỉ dừng lại ở khám bệnh phổi phế quản nghề nghiệp và điếc nghề nghiệp do tiếng ồn. Việc khám và chẩn đoán các bệnh nghề nghiệp còn nhiều hạn chế do sự thiếu hợp tác từ phía người sử dụng lao động trong việc cung cấp thông tin về quy trình sản xuất và các môi nguy hại trong nguyên liệu và công nghệ. Thủ tục yêu cầu khám, giám định bệnh nghề nghiệp còn phức tạp (ví dụ các yêu cầu về quan trắc môi trường lao động lao động gắn với việc khám, khi người sử dụng lao động không thực hiện quan trắc môi trường thì việc khám, giám định sẽ không thực hiện được, trong khi đây là những nội dung không nhất thiết cần có mà bác sĩ nghề nghiệp có thể xác định được qua việc truy vấn thông tin từ người lao động, từ doanh nghiệp). Tỷ lệ rất nhỏ số người đã được xác định mắc bệnh nghề nghiệp được giám định. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2020 - 2024 có khoảng 300.000 - 500.000 người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp. Năm 2024, số trường hợp người lao động tiếp xúc với yếu tố có hại được thực hiện khám phát hiện bệnh nghề nghiệp là 569.971 trường hợp, trong đó phát hiện được 323 trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp (chiếm khoảng 0,05% tổng số khám). Số trường hợp được giám định bệnh nghề nghiệp (chỉ chiếm 2-3% tổng số trường hợp chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp). Nhiều người lao động mắc bệnh nghề nghiệp chưa được hưởng chế độ từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp vì hồ sơ liên quan không thể làm đầy đủ, quy định phức tạp, không rõ ràng. Việc lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp của người về hưu, chuyển công tác, chuyển công việc rất khó khăn, đặc biệt đối với đơn vị giải thể;

- Việc quy định thuật ngữ bệnh nghề nghiệp tại khoản 9 Điều 3 của Luật an toàn, vệ sinh lao động nhưng không áp dụng được ngay mà phải theo danh mục bệnh nghề nghiệp được ban hành, trong khi đó việc ban hành bổ sung danh mục bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật An toàn, vệ sinh lao động còn chậm, đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi, chế độ của người lao động mắc bệnh nghề nghiệp khi chưa có danh mục;

¹⁷ Nguồn báo cáo Bộ y tế.

- Về điều dưỡng, phục hồi chức năng cho người lao động: Tỷ lệ trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động được điều dưỡng phục hồi chức năng trong toàn quốc mới chỉ đạt dưới 1%. Hiện nay chưa có quy định rõ tiêu chí nào đánh giá xếp loại người có sức khỏe kém để hưởng chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 26 của Luật;

- Tiêu chuẩn sức khỏe cho từng loại nghề, công việc theo quy định tại Điều 27 của Luật chưa được ban hành đầy đủ, gây lúng túng cho người sử dụng lao động trong quá trình tuyển dụng, sắp xếp. Theo ý kiến phản ánh, việc quy định đối với người làm các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người chưa thành niên, người khuyết tật, người cao tuổi, khám sức khỏe 6 tháng 1 lần là khó khả thi, ít hiệu quả, làm đội chi phí cho doanh nghiệp;

- Hoạt động quan trắc môi trường lao động bộc lộ một số bất cập. Việc thực hiện quan trắc môi trường lao động tại nhiều doanh nghiệp còn mang tính hình thức, hiệu quả sử dụng kết quả quan trắc chưa cao. Bên cạnh đó, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn chuyên môn về quan trắc môi trường lao động chưa đầy đủ, chẳng hạn như: chưa có quy định cụ thể số mẫu phải lấy, qui trình lấy mẫu trong quan trắc môi trường... để các đơn vị thực hiện quan trắc môi trường đồng nhất trong cách lấy số mẫu; mức độ hoạt động tại nơi làm việc tùy vào thời điểm có tác động rất lớn đến các thông số đo kiểm môi trường lao động;

- Vẫn còn quy định hạn chế chủ thể của xã hội đủ điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường lao động tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP của Chính phủ, khi định nghĩa tổ chức hoạt động quan trắc môi trường là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp.

3.3. Nguyên nhân của hạn chế:

Những hạn chế, bất cập trong công tác chăm sóc sức khỏe người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định bệnh nghề nghiệp, điều dưỡng phục hồi sức khỏe và quan trắc môi trường lao động xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Công tác chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp là lĩnh vực chuyên môn sâu, đòi hỏi nguồn nhân lực y tế chuyên ngành, trang thiết bị kỹ thuật và cơ sở vật chất chuyên dụng; trong khi năng lực của hệ thống y tế lao động và y tế nghề nghiệp hiện nay còn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn;

- Nhận thức và sự quan tâm của một bộ phận người sử dụng lao động đối với công tác khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quan trắc môi trường lao động và quản lý sức khỏe người lao động còn hạn chế; việc đầu tư cho các hoạt động phòng ngừa bệnh nghề nghiệp chưa tương xứng với mức độ rủi ro tại nơi làm việc;

- Việc xác định quá trình tiếp xúc với yếu tố có hại trong nhiều trường hợp phụ thuộc vào hồ sơ, tài liệu của doanh nghiệp nên gây khó khăn cho người lao

động, đặc biệt đối với trường hợp đã nghỉ việc, chuyển việc hoặc doanh nghiệp đã giải thể, chấm dứt hoạt động;

- Cơ chế cập nhật, bổ sung Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm đòi hỏi phải có căn cứ khoa học, y học và thực tiễn đầy đủ nên cần nhiều thời gian nghiên cứu, đánh giá; trong khi điều kiện lao động, công nghệ sản xuất và các yếu tố nguy cơ nghề nghiệp luôn thay đổi, phát sinh các nguy cơ mới;

- Một số quy định về điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, tiêu chuẩn sức khỏe nghề nghiệp và quan trắc môi trường lao động chưa được hướng dẫn đầy đủ hoặc chưa được rà soát, cập nhật kịp thời theo yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

3.4. Kiến nghị, đề xuất:

- Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định bệnh nghề nghiệp và quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi cho người lao động trong việc tiếp cận và thụ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp; tăng cường ứng dụng công nghệ số, hồ sơ sức khỏe điện tử và kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quản lý sức khỏe người lao động. Trên cơ sở đó, rà soát, sửa đổi các quy định tương ứng tại Điều 21 và Điều 27 của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế xác định bệnh nghề nghiệp, cơ chế cập nhật, bổ sung Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm và các quy định có liên quan nhằm bảo đảm quyền lợi của người lao động, phù hợp với sự phát triển của khoa học y học lao động và thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu cơ chế xem xét, giải quyết đối với các trường hợp có căn cứ khoa học chứng minh mối liên hệ giữa bệnh và nghề nghiệp nhưng chưa kịp cập nhật vào Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm;

- Hoàn thiện các quy định về điều dưỡng, phục hồi sức khỏe và tiêu chuẩn sức khỏe nghề nghiệp; nghiên cứu quy định rõ tiêu chí xác định đối tượng được hưởng chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe; rà soát quy định về tần suất khám sức khỏe đối với một số nhóm đối tượng đặc thù nhằm bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn. Nghiên cứu cơ chế đầu tư, hỗ trợ phát triển cơ sở phục hồi chức năng cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các nguồn lực hợp pháp khác; giao Bộ Y tế hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho người lao động; xem xét lại định kỳ khám sức khỏe cho người làm các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người chưa thành niên, người khuyết tật, người cao tuổi là 1 năm/1 lần;

- Rà soát, sửa đổi các quy định về quan trắc môi trường lao động theo hướng nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng kết quả quan trắc; bảo đảm giảm chi phí tuân thủ, giảm trùng lặp trong hoạt động quan trắc và chế độ báo cáo của doanh nghiệp. Nghiên cứu hoàn thiện quy định về quan trắc môi trường lao động theo hướng tập

trung vào các trường hợp có nguy cơ cao, có thay đổi công nghệ, điều kiện lao động hoặc phục vụ điều tra bệnh nghề nghiệp; đồng thời chuẩn hóa quy trình lấy mẫu, đánh giá và sử dụng kết quả quan trắc nhằm bảo đảm tính khách quan, hiệu quả và phù hợp với thực tiễn;

- Rà soát, sửa đổi các quy định về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường lao động; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình chuyên môn và hướng dẫn nghiệp vụ về quan trắc môi trường lao động. Đồng thời nghiên cứu làm rõ phạm vi, nội hàm của hoạt động quan trắc môi trường lao động, mối quan hệ với hoạt động quan trắc môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung đánh giá điều kiện lao động, ergonomi nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

4. Về quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

4.1. Mặt được:

- Chính sách xã hội hóa các dịch vụ kiểm định ngày càng được hoàn thiện theo hướng thúc đẩy kiểm soát quá trình hoạt động và có sự tham gia của các chủ thể khác trong xã hội ngoài khu vực nhà nước. Cơ chế xã hội hóa với điều kiện đề cấp phép hoạt động dịch vụ kiểm định được quy định rõ ràng và minh bạch, số tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn tăng từ 30 tổ chức giai đoạn trước năm 2015, lên gần 200 tổ chức đến năm 2025. Việc tiếp cận dịch vụ kiểm định của cá nhân, doanh nghiệp hiện nay rất dễ dàng và thuận tiện. Cơ sở dữ liệu về hoạt động kiểm định đã được xây dựng và đang được hoàn thiện góp phần giúp quản lý nhà nước tốt hơn hoạt động kiểm định;

- Các bộ ngành về cơ bản đã xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy trình kiểm định cũng như các chế tài quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động kiểm định được cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương được thực hiện thường xuyên và sát sao. Vì vậy, các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ trong các doanh nghiệp cơ bản đều được kiểm định khi đưa vào sử dụng;

- Công tác huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định viên đã được các bộ ngành triển khai nghiêm túc, có chất lượng và được sát hạch đảm bảo năng lực để triển khai công việc. Cho đến nay lĩnh vực thuộc quản lý của Bộ Nội vụ đã huấn luyện cho gần 1500 kiểm định viên, lĩnh vực Công thương khoảng gần 700 kiểm định viên...;

- Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về ATVSLĐ trong sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp đã được chú trọng hơn, nhiều doanh nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn về vệ sinh lao động (bụi, ồn, rung, vi khí hậu, hơi khí độc...) đã được đặt ra ngay từ khi thiết kế, thi công công trình, nhà máy.

4.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện các quy định về quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động còn một số hạn chế, bất cập sau:

- Danh mục Máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động đã được các bộ đề xuất xây dựng. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai và tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy một số đối tượng trong Danh mục có mức độ rủi ro không cao, chưa thực sự cần thiết đưa vào danh mục để quản lý quá chặt chẽ như hiện nay. Việc áp dụng cùng một phương thức quản lý đối với các nhóm thiết bị có mức độ rủi ro khác nhau làm tăng chi phí tuân thủ và chưa thực sự phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro. Các đối tượng này có thể phân cấp để doanh nghiệp tự quản lý hoặc chỉ thực hiện kiểm tra chất lượng lần đầu;

- Quy định về lập phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động hiệu lực không cao do thiếu cơ chế thu thập thông tin, quản lý và giám sát;

- Quy định về tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chưa bao quát đầy đủ các loại hình tổ chức cung ứng dịch vụ phù hợp với thực tiễn. Luật hiện hành mới quy định đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp được tham gia hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, trong khi chưa ghi nhận đơn vị sự nghiệp ngoài công lập là chủ thể được tham gia cung cấp dịch vụ mặc dù loại hình này đã được pháp luật thừa nhận và có khả năng đáp ứng các điều kiện hoạt động theo quy định;

- Quy định về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động còn phân tán theo ngành, lĩnh vực, không phù hợp với thông lệ quốc tế, dẫn đến tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp¹⁸. Việc phân tán hoạt động quản lý kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cũng gây khó khăn cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; dữ liệu chưa được tập trung, chia sẻ và khai thác hiệu quả phục vụ công tác quản lý nhà nước. Một số quy định về trách nhiệm quản lý chưa bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn, dẫn đến việc thực hiện chưa đầy đủ hoặc không thống nhất giữa các bộ;

- Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động còn chưa được cập nhật, bổ sung đầy đủ, kịp thời để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, sự phát triển của khoa học, công nghệ và các loại máy, thiết bị mới phát sinh trong thực tiễn;

¹⁸ một số thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt cần nhiều giấy phép từ nhiều bộ quản lý, 1 đối tượng kiểm định, 1 kiểm định viên làm kiểm định có thể phải xin nhiều giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định từ nhiều bộ quản lý, 1 thiết bị có thể phải thực hiện kiểm định theo quy định của nhiều bộ.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện vẫn còn tình trạng một số tổ chức kiểm định chưa duy trì đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định; vi phạm quy trình kiểm định, cấp không kết quả kiểm định hoặc thực hiện kiểm định không đúng phạm vi được cấp phép. Cơ quan quản lý nhà nước đã xử lý vi phạm hành chính, đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của một số tổ chức và kiểm định viên vi phạm;

- Nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ việc khai báo, kiểm định đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, đặc biệt tại khu vực hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ và khu vực phi chính thức. Một số vụ tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng xảy ra có nguyên nhân từ việc thiết bị chưa được khai báo, kiểm định hoặc không được quản lý, sử dụng theo đúng quy định

4.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Sự phát triển nhanh của khoa học, công nghệ, sự xuất hiện của nhiều loại máy, thiết bị mới và sự thay đổi về mức độ rủi ro của các thiết bị đang được sử dụng trong thực tiễn, trong khi việc rà soát, cập nhật Danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa theo kịp yêu cầu thực tế.

- Cơ chế quản lý hiện hành chủ yếu được thiết kế theo từng nhóm đối tượng, chưa thực sự dựa trên mức độ rủi ro của máy, thiết bị; do đó chưa bảo đảm phân bổ nguồn lực quản lý phù hợp với mức độ nguy hiểm của từng loại thiết bị

- Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được phân công theo nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau; cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin và tổ chức thực hiện chưa thật sự đồng bộ, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và giám sát.

- Một số quy định về tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quản lý phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động chưa được hoàn thiện, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thực tiễn quản lý và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Một bộ phận doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cơ sở sản xuất nhỏ lẻ chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm trong việc khai báo, kiểm định, quản lý và sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; việc đầu tư cho công tác an toàn còn hạn chế.

- Số lượng tổ chức kiểm định và kiểm định viên tăng nhanh trong bối cảnh hoạt động kiểm định được xã hội hóa mạnh mẽ, trong khi nguồn lực phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và giám sát còn hạn chế.

- Dữ liệu về khai báo và kiểm định kỹ thuật an toàn lao động hiện còn phân tán giữa các cơ quan quản lý và các tổ chức kiểm định; việc kết nối, chia sẻ và

khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

4.4. Kiến nghị, đề xuất:

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo hướng áp dụng phương pháp quản lý dựa trên mức độ rủi ro; rà soát, cập nhật Danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trên cơ sở thực tiễn và thông lệ quốc tế, bảo đảm chỉ đưa vào Danh mục các đối tượng thực sự cần thiết phải quản lý chặt chẽ;

- Hoàn thiện các quy định về lập và quản lý phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong việc quản lý, lưu trữ, khai thác và sử dụng thông tin về phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra và giám sát;

- Rà soát, hoàn thiện quy định về tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo hướng bổ sung đơn vị sự nghiệp ngoài công lập là chủ thể được tham gia cung cấp dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật vào Khoản 1 Điều 32; bảo đảm phù hợp với chủ trương xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực tiễn hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;

- Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo hướng thống nhất đầu mối quản lý, giảm chồng chéo, giảm thủ tục hành chính, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính;

- Khẩn trương rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động quốc gia đối với máy, thiết bị và môi trường lao động có nguy cơ cao nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, sự phát triển của khoa học, công nghệ và tiến bộ kỹ thuật;

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp cơ sở dữ liệu về khai báo, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức kiểm định nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, cảnh báo nguy cơ mất an toàn và phòng ngừa gian lận trong hoạt động kiểm định;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và người sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

5. Về phân loại điều kiện lao động, danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và các chế độ liên quan

5.1. Mặt được:

- Hệ thống quy định về phân loại lao động theo điều kiện lao động và xác định nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã từng bước được hoàn thiện. Bộ Nội vụ đã ban hành các văn bản hướng dẫn về tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động, tạo cơ sở pháp lý cho việc đánh giá điều kiện lao động và xây dựng, sửa đổi, bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm sau đây gọi tắt là Danh mục nghề);

- Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được rà soát, cập nhật và hoàn thiện qua các thời kỳ. Trong khu vực dân sự hiện có 1.875 nghề, công việc thuộc Danh mục, trong đó có 578 nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và 1.297 nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, các danh mục nghề, công việc đặc thù cũng đã được xây dựng và ban hành phù hợp với yêu cầu quản lý của từng lực lượng¹⁹; Quân đội và lực lượng công an nhân dân được ban hành Danh mục nghề riêng;

- Việc phân loại điều kiện lao động và ban hành Danh mục nghề đã tạo cơ sở cho việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm; góp phần bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong lĩnh vực bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chính sách có liên quan;

- Thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn phân loại lao động và Danh mục nghề, công tác quản lý nhà nước về điều kiện lao động, đánh giá yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và cải thiện điều kiện làm việc tại doanh nghiệp từng bước được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả công tác an toàn, vệ sinh lao động.

5.2. Mặt hạn chế:

Các hạn chế chủ yếu là quá trình thực thi Luật, cụ thể:

- Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm chưa được cập nhật kịp thời theo sự thay đổi của điều kiện lao động, công nghệ sản xuất và cơ cấu ngành nghề. Một số nghề, công việc đã được đưa vào Danh mục từ nhiều năm trước²⁰ mặc dù điều kiện lao động đã được cải thiện đáng kể, trong khi một số nghề, công việc mới phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi công nghệ và hội nhập quốc tế chưa được nghiên cứu, rà soát đầy đủ để bổ sung vào Danh mục.

- Phương pháp phân loại điều kiện lao động và căn cứ xác định nghề, công

¹⁹ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 và Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2023 của Bộ Lao động - TBXH

²⁰ Nhiều nghề, công việc được xây dựng từ những năm 1990.

việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm chịu tác động mạnh của sự phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới thiết bị, quy trình sản xuất và cải thiện điều kiện lao động. Tuy nhiên, việc rà soát, cập nhật các tiêu chí, căn cứ đánh giá còn chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, ảnh hưởng đến việc phản ánh đầy đủ mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm của một số nghề, công việc.

5.3. Nguyên nhân của hạn chế:

Công nghệ sản xuất, điều kiện lao động, tổ chức lao động và cơ cấu ngành nghề có sự thay đổi nhanh chóng dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi công nghệ và hội nhập quốc tế. Trong khi đó, việc đánh giá điều kiện lao động, điều tra nghề nghiệp và rà soát, cập nhật Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đòi hỏi nhiều thời gian, nguồn lực và dữ liệu thực tiễn.

- Việc điều chỉnh Danh mục nghề có liên quan trực tiếp đến các chế độ, chính sách đang được áp dụng đối với người lao động, đặc biệt là chế độ bảo hiểm xã hội và hưu trí; do đó quá trình rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục và hoàn thiện phương pháp phân loại điều kiện lao động được thực hiện thận trọng nhằm bảo đảm quyền lợi của người lao động và tính ổn định của chính sách;

5.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Xây dựng lộ trình rà soát tổng thể Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm để sửa đổi, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội và tiến bộ khoa học, công nghệ. Trước mắt, tập trung rà soát các nhóm nghề, công việc thuộc các lĩnh vực cơ khí, luyện kim, hóa chất, khai thác khoáng sản và các ngành có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Tăng cường cập nhật, bổ sung các nghề, công việc mới phát sinh trong thực tiễn; đồng thời rà soát, điều chỉnh hoặc loại bỏ các nghề, công việc không còn phù hợp hoặc không còn tồn tại trên thực tế, bảo đảm không ảnh hưởng đến việc giải quyết các chế độ, chính sách đối với người lao động đã từng làm các nghề, công việc đó trong quá khứ;

- Nghiên cứu hoàn thiện phương pháp phân loại điều kiện lao động và xác định nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo hướng phản ánh đầy đủ hơn điều kiện lao động thực tế, mức độ tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và mức độ rủi ro trong quá trình lao động; bảo đảm tính khoa học, khách quan và phù hợp với sự phát triển của công nghệ sản xuất và điều kiện lao động.

- Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục nghề cần được thực hiện đồng bộ với các quy định có liên quan bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ, chính sách đối với người lao động nhằm bảo đảm tính ổn định của chính sách và quyền lợi của người lao động.

6. Về chế độ bồi dưỡng hiện vật

6.1. Mặt được:

- Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật quy định tại Điều 24 của Luật An toàn, vệ sinh lao động đã góp phần giúp người lao động thải độc, phục hồi sức khỏe ngay trong ca lao động, phòng tránh tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động khi làm trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Mức bồi dưỡng bằng hiện vật cũng được cập nhật để phù hợp trong giai đoạn mới;

- Quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động và Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn đã giao trách nhiệm cho Bộ phận y tế cơ sở tổ chức bồi dưỡng hiện vật và xây dựng cơ cấu bồi dưỡng hiện vật cho phù hợp với thực tiễn tại cơ sở.

6.2. Mặt hạn chế:

Việc thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn chưa đồng đều; chất lượng xây dựng cơ cấu hiện vật bồi dưỡng giữa các đơn vị còn khác nhau, chưa thực sự gắn với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.

Việc xây dựng cơ cấu hiện vật bồi dưỡng còn gặp khó khăn do thiếu hướng dẫn chuyên môn cụ thể đối với một số nhóm yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; năng lực của đội ngũ y tế cơ sở không đồng đều; công tác kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện tại doanh nghiệp còn hạn chế.

6.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Một số nội dung hướng dẫn chuyên môn về xác định cơ cấu hiện vật bồi dưỡng đối với từng nhóm yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại chưa thật sự cụ thể;

- Năng lực chuyên môn về y tế lao động của đội ngũ y tế cơ sở giữa các doanh nghiệp còn chưa đồng đều.

- Công tác kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật tại doanh nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên.

6.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật; nghiên cứu bổ sung hướng dẫn xác định cơ cấu hiện vật bồi dưỡng phù hợp với các nhóm yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại phổ biến tại nơi làm việc.

- Tăng cường tập huấn, hướng dẫn chuyên môn cho bộ phận y tế tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong việc xây dựng cơ cấu hiện vật bồi dưỡng phù hợp với điều kiện lao động thực tế và đặc điểm tiếp xúc nghề nghiệp của người lao động.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình tổ chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật.

7. Về chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động

7.1. Mặt được:

- Việc ban hành quy định hướng dẫn chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và danh mục kèm theo giúp người sử dụng lao động thuận tiện trong áp dụng, hạch toán chi phí với các cơ quan liên quan. Chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân đã có những quy định linh hoạt, cho phép người sử dụng lao động điều chỉnh, bổ sung danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân trong những trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc trong những trường hợp kết quả đánh giá yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được cải thiện;

- Các quy định về việc thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân thời gian qua ổn định và ít vướng mắc về mặt quy định pháp luật.

7.2. Mặt hạn chế:

- Việc thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân tại một số doanh nghiệp còn chưa đầy đủ. Một số trường hợp người sử dụng lao động chưa trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo quy định hoặc trang bị phương tiện chưa bảo đảm chất lượng; người lao động chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng cách, làm giảm hiệu quả phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân được xây dựng trên cơ sở các nghề, công việc và vị trí việc làm phổ biến nên chưa thể bao quát đầy đủ các nghề, công việc mới phát sinh cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và các mô hình sản xuất, kinh doanh mới. Việc xác định phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp trong một số trường hợp còn gặp khó khăn, phụ thuộc nhiều vào năng lực đánh giá nguy cơ, rủi ro và điều kiện lao động tại doanh nghiệp;

- Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với một số loại phương tiện bảo vệ cá nhân chưa đầy đủ, chưa được cập nhật kịp thời, gây khó khăn cho việc lựa chọn, kiểm tra chất lượng và quản lý việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân trong thực tiễn.

7.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Một số doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đầu tư cho công tác phòng chống yếu tố nguy hiểm, có hại, trong đó có việc trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động; công tác tuyên truyền, huấn luyện về sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân tại một số nơi còn chưa hiệu quả.

- Việc đánh giá yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và đánh giá nguy cơ, rủi ro nghề nghiệp tại nơi làm việc chưa được thực hiện đầy đủ ở nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, dẫn đến khó khăn trong việc xác định nhu cầu trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp.

- Sự phát triển nhanh của công nghệ sản xuất, vật liệu mới và các mô hình lao động mới làm phát sinh nhiều yêu cầu mới đối với phương tiện bảo vệ cá nhân,

trong khi công tác nghiên cứu, xây dựng và cập nhật danh mục, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cần thời gian và nguồn lực để triển khai

7.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo hướng tăng cường áp dụng kết quả đánh giá yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và đánh giá nguy cơ, rủi ro nghề nghiệp để xác định loại phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với từng vị trí việc làm.

- Tăng cường trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc đánh giá nguy cơ, rủi ro nghề nghiệp, lựa chọn, trang bị và quản lý việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân; đồng thời đẩy mạnh công tác huấn luyện, hướng dẫn người lao động sử dụng đúng cách các phương tiện bảo vệ cá nhân được trang bị.

- Rà soát, cập nhật danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân đối với các nghề, công việc mới phát sinh; xây dựng, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các loại phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng phương tiện bảo vệ cá nhân lưu thông trên thị trường và được sử dụng tại doanh nghiệp.

8. Trách nhiệm của người sử dụng lao động khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ bồi thường, trợ cấp từ người sử dụng lao động

8.1. Mặt được:

- Việc quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã góp phần bảo đảm quyền lợi, tính mạng, sức khỏe của người lao động khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp từ người sử dụng lao động đã góp phần giải quyết kịp thời những khó khăn cho người lao động và thaaqm nhân khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, đặc biệt là khi chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hiện đang chỉ trả ở mức thấp.

8.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ bồi thường, trợ cấp còn một số hạn chế, bất cập chủ yếu phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện như sau:

- Khoản 2 Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định “Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp...”. Tuy nhiên, trong thực tiễn, người bị tai nạn, bệnh nghề nghiệp có thể phải chi trả thêm ngoài các chi phí được chỉ định của cơ sở khám chữa bệnh, của người hành nghề khám chữa bệnh, ví dụ các chi phí người

chăm sóc, phương tiện đi lại; việc xác định trách nhiệm chi trả đối với các khoản chi phí này còn có cách hiểu khác nhau;

- Một số trường hợp người sử dụng lao động chưa kịp thời chi trả, chi trả chưa đúng mức bồi thường, trợ cấp hoặc không thực hiện bồi thường, trợ cấp cho người lao động theo quy định;

- Trong thực tiễn còn có ý kiến khác nhau về việc xác định trách nhiệm bồi thường, trợ cấp của người sử dụng lao động đối với một số trường hợp tai nạn, sự cố xảy ra trong thời gian làm việc hoặc trong các hoạt động do người sử dụng lao động tổ chức, nhưng nguyên nhân trực tiếp không xuất phát từ yếu tố nguy hiểm của nghề nghiệp, công việc hoặc nhiệm vụ lao động được giao, như các trường hợp sau: bị chết do bị bệnh lý tại nơi làm việc (nhồi máu cơ tim, xuất huyết não...); ngộ độc thực phẩm từ bên ngoài nhưng phát hiện tại nơi làm việc; tham gia cổ vũ hoặc các hoạt động phong trào như tập, dự hội thảo, biểu diễn văn nghệ, thi đấu thể thao, hội thao, đi thăm người ốm, du lịch, nghỉ mát... do người sử dụng lao động tổ chức hoặc cử tham gia; bị súc vật cắn trên đường đi làm hoặc tại nơi làm việc....;

- Đối với trường hợp người lao động bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý, quy định hiện hành chưa làm rõ trách nhiệm thanh toán chi phí y tế và các chi phí liên quan, dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng;

- Thủ tục khám, giám định bệnh nghề nghiệp, điều tra tai nạn lao động, đặc biệt là tai nạn giao thông, còn phức tạp và kéo dài, ảnh hưởng đến việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp từ người sử dụng lao động. Bên cạnh đó, trường hợp doanh nghiệp giải thể, phá sản hoặc không còn khả năng tài chính cũng gây khó khăn trong việc bảo đảm quyền lợi của người lao động.

8.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và văn bản hướng dẫn chưa làm rõ phạm vi trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với một số trường hợp phát sinh trong thực tiễn;

- Thủ tục điều tra tai nạn lao động, giám định bệnh nghề nghiệp và xác định nguyên nhân tai nạn trong một số trường hợp còn phức tạp, kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết chế độ cho người lao động;

- Một số doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định hoặc gặp khó khăn về tài chính trong quá trình thực hiện nghĩa vụ bồi thường, trợ cấp đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Chưa có cơ chế xử lý phù hợp để bảo đảm quyền lợi của người lao động trong trường hợp doanh nghiệp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo quy định.

8.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hướng làm rõ phạm vi các khoản chi phí mà người sử dụng lao động có trách nhiệm thanh toán, bao gồm chi phí y tế và các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình sơ cứu, cấp cứu, điều trị và phục hồi chức năng lao động;

- Rà soát, hoàn thiện khái niệm “tai nạn lao động” và các quy định liên quan nhằm làm rõ mối liên hệ giữa tai nạn với yếu tố nguy hiểm của nghề nghiệp, công việc, điều kiện lao động hoặc nhiệm vụ được giao; bảo đảm phân định rõ hơn các trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường, trợ cấp của người sử dụng lao động và các trường hợp thuộc phạm vi giải quyết của chính sách bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật An toàn, vệ sinh lao động nhằm làm rõ việc giải quyết các chi phí y tế đối với trường hợp người lao động bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian, tuyến đường hợp lý, trong trường hợp bị tai nạn giao thông do chính lỗi người lao động hoặc do yếu tố khách quan như mưa bão, thời tiết...;

- Rà soát, đơn giản hóa thủ tục điều tra tai nạn lao động, giám định bệnh nghề nghiệp và giải quyết chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan có liên quan nhằm rút ngắn thời gian giải quyết chế độ cho người lao động.

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền lợi của người lao động trong trường hợp người sử dụng lao động giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường, trợ cấp theo quy định; đồng thời rà soát cơ chế phối hợp giữa trách nhiệm của người sử dụng lao động và Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhằm bảo đảm quyền lợi của người lao động và tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

9. Bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

9.1. Mặt được:

- Bảo hiểm xã hội tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc được quy định tại Mục 3 Chương III của Luật An toàn, vệ sinh lao động trên cơ sở quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Đồng thời có bổ sung quy định về hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quay trở lại làm việc. Chính phủ cũng đã ban hành các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Bộ trưởng Bộ Nội vụ cũng đã ban hành các Thông tư hướng dẫn theo thẩm quyền;

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 143/2024/NĐ-CP ngày 01/11/2024 của Chính phủ quy định về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động;

- Mức đóng và phương thức đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được điều chỉnh linh hoạt qua các thời kỳ, phù hợp với điều kiện thực tiễn, tạo điều kiện tối đa cho người sử dụng lao động, người lao động. Căn cứ vào khả năng đảm bảo cân đối quỹ bảo hiểm, Chính phủ đã xem xét giảm mức đóng từ mức tối đa tương đương 1% quỹ tiền lương theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động xuống còn 0,5% theo quy định tại Nghị định số 44/2017/NĐ-CP kể từ ngày 01/6/2017; các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có thể được xem xét giảm mức đóng xuống 0,3% kể từ ngày 15/7/2020 khi đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 58/2020/NĐ-CP. Việc áp dụng mức đóng bằng 0% vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/7/2021 đến hết 30/6/2022 cũng là chính sách rất kịp thời, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn trong giai đoạn dịch bệnh có diễn biến phức tạp;

- Một số quy định về điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động, các trường hợp người lao động không được hưởng chế độ tai nạn lao động trước đây được quy định trong các văn bản dưới Luật đã được luật hóa trong Luật An toàn, vệ sinh lao động. Bổ sung quy định trường hợp người lao động khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các ngành, nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp mà phát hiện bị bệnh nghề nghiệp thì người lao động được giám định và giải quyết chế độ; quy định chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động giao kết hợp đồng lao động đối với nhiều người sử dụng lao động. Sửa đổi thống nhất quy định về mức hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp để phù hợp với chế độ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản được quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội;

- Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo Luật An toàn, vệ sinh lao động đã có sự thay đổi theo hướng cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm các thủ tục rườm rà, không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân và doanh nghiệp trong việc tham gia và thụ hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động đã góp phần giải quyết khó khăn trong cuộc sống cho người lao động và thân nhân gia đình, ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh, giảm bớt nguy cơ, rủi ro trong lao động, sản xuất, kinh doanh;

- Về tình hình phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Có sự gia tăng về đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Năm 2016, số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là 12.758.230 người; đến năm 2024 là 17.843.662 người, tăng 39,9 % so với năm 2016, tương ứng tăng 5.085.432 người. Số người tham gia bảo hiểm

tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong giai đoạn từ 2016 - 2024 có xu hướng tăng qua từng năm. Riêng năm 2020, số người tham gia giảm 0,94% so với năm 2019 tương ứng giảm 142.010 người. Đại dịch Covid-19 xảy ra từ đầu năm 2020 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là các ngành nghề, lĩnh vực vận tải, khách sạn, nhà hàng, du lịch, giáo dục và một số ngành nghề sản xuất hàng hóa xuất khẩu (may mặc, giày da) làm cho nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, giải thể, phá sản, cắt giảm lao động, ảnh hưởng đến tình hình tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Về tình hình thu: Khoản 3 Điều 44 Luật An toàn, vệ sinh lao động giao Chính phủ quyết định mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp dựa trên cân đối thu chi. Đây là một quy định linh hoạt, phù hợp với thực tế. Năm 2016, số thu quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là 6.692 tỷ đồng. Năm 2017 là 5.189 tỷ đồng, giảm 22,5% so với năm 2016, tương ứng giảm 1.503 tỷ đồng. Năm 2018 là 4.340,9 tỷ đồng, giảm 16,3% so với năm 2017, tương ứng giảm 848,1 triệu đồng. Việc thay đổi tỷ lệ mức đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 1% xuống 0,5% kể từ ngày 01/6/2017 theo quy định tại Nghị định số 44/2017/NĐ-CP của Chính phủ đã có tác động lớn đến kết quả công tác thu bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong giai đoạn này. Số thu quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã tăng trở lại vào năm 2020 đạt 5.175,47 tỷ đồng, tương ứng số với số thu quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp năm 2017 chủ yếu do tăng tiền lương đóng bảo hiểm xã hội và số người tham gia. Năm 2024 số thu bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là 7.187,640 tỷ đồng vượt mức thu năm 2016 và tăng 13,77% so với năm 2023. Nghị định số 58/2020/NĐ-CP thay thế Nghị định số 44/2017/NĐ-CP quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/7/2020, quy định các trường hợp được áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 0,5% xuống 0,3%. Tuy nhiên, từ khi Nghị định có hiệu lực thi hành, chưa có đơn vị nào được áp dụng việc giảm tỷ lệ này;

- Giải quyết chế độ: Giai đoạn từ năm 2016 - 2020 đã giải quyết hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng cho 14.255 trường hợp mới, giải quyết hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần cho 30.633 người (trong đó chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là 3.517 người). Số người giải quyết hưởng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có xu hướng gia tăng trong giai đoạn từ năm 2016 - 2019, nhưng giảm vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Số chi trợ cấp một lần bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 220 tỷ đồng/năm, tăng gấp 1,75 lần so với số chi bình quân giai đoạn 2013 - 2015, tương ứng tăng 176 tỷ đồng/năm. Số chi trợ cấp hàng tháng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 557 tỷ đồng/năm, tăng gấp 1,6 lần so với số chi bình quân giai đoạn năm 2013 - 2015, tương ứng tăng 212 tỷ đồng/năm. Số chi khám giám định thương tật suy giảm khả năng lao động, chi hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt,

dụng cụ chỉnh hình bình quân giai đoạn năm 2016 - 2020 là 7.2 tỷ đồng/năm. Số chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro, chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bình quân giai đoạn năm 2016 - 2020 là 2 tỷ đồng/năm, trong đó số chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp chưa phát sinh. Số chi đóng bảo hiểm y tế bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 5 tỷ đồng/năm;

- Năm 2024, BHXH Việt Nam đã giải quyết hưởng mới trợ cấp TNLĐ, BNN hằng tháng đối với 2.072 người, giải quyết hưởng mới trợ cấp TNLĐ, BNN một lần đối với 5.319 người;

- Việc giải hưởng trợ cấp TNLĐ, BNN đối với người lao động trong những năm gần đây không có nhiều biến động. Cụ thể: Năm 2024, số người giải quyết hưởng mới trợ cấp TNLĐ, BNN hằng tháng giảm so với năm 2023 (giảm 5%, tương ứng giảm 118 người). Trong khi đó, số lượt người giải quyết hưởng mới trợ cấp TNLĐ, BNN một lần vẫn tăng nhẹ so với năm 2023 (tăng 4%, tương ứng tăng 183 người). Tổng số tiền chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro, chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp trên toàn quốc giảm 49% so với năm 2023 chỉ còn 750 triệu đồng (tương ứng giảm khoảng 714 triệu đồng);

- Quy định về cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình và niên hạn cấp: Thông tư 28/2021/TT-BLĐTBXH Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định mức hỗ trợ phương tiện thực hiện theo mức khoán chung theo loại phương tiện và niên hạn, đảm bảo công bằng cho các đối tượng được hưởng chế độ.

9.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp còn một số hạn chế, bất cập sau:

- Một số nội dung chi hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 56 của Luật chủ yếu tập trung vào khắc phục hậu quả hoặc hỗ trợ sau khi tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã xảy ra. Trong khi đó, phạm vi hỗ trợ đối với các hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp còn hạn chế, chưa tạo động lực đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp chủ động cải thiện điều kiện lao động, kiểm soát nguy cơ và phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Mức hưởng của một số chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hiện nay vẫn được xác định trên cơ sở lương cơ sở.

- Chính sách giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 0,5% xuống 0,3% đối với doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định chưa phát huy hiệu quả trong thực tiễn; từ khi được triển khai đến nay chưa có đơn vị nào được áp dụng.

- Phạm vi đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (bao gồm cả bảo hiểm tự nguyện) chưa bao quát đầy đủ một số nhóm lao động phát sinh trong thực tiễn như người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 01 tháng và người đã hưởng chế độ hưu trí nhưng tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động.

- Hiệu quả thực hiện một số chính sách hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp còn thấp. Chính sách hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đã được quy định từ năm 2015 nhưng số lượng đối tượng tiếp cận còn hạn chế, kinh phí giải ngân thấp so với quy mô Quỹ. Năm 2024, tổng số tiền chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp chỉ đạt khoảng 750 triệu đồng, giảm 49% so với năm 2023.

- Chính sách bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động bước đầu đã được triển khai theo Nghị định số 143/2024/NĐ-CP, tuy nhiên số người tham gia còn thấp so với quy mô của nhóm đối tượng thuộc diện áp dụng.

9.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được xây dựng theo hướng ưu tiên bảo đảm cân đối, an toàn Quỹ trong dài hạn nên phạm vi hỗ trợ và mức hưởng của một số chế độ còn được thiết kế theo hướng thận trọng; các cơ chế hỗ trợ mang tính phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chưa thực sự được chú trọng trong giai đoạn đầu xây dựng chính sách.

- Một số điều kiện, tiêu chí để được hưởng chính sách hỗ trợ từ Quỹ hoặc được áp dụng mức đóng ưu đãi còn khó đáp ứng trong thực tiễn, dẫn đến số lượng đối tượng thụ hưởng còn hạn chế và hiệu quả triển khai một số chính sách chưa cao.

- Đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được thiết kế gắn với đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, nên chưa bao quát đầy đủ một số trường hợp phát sinh trong thực tiễn như người lao động làm việc theo hợp đồng lao động dưới 01 tháng hoặc người đã hưởng lương hưu nhưng tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện, khó khăn sau:

- + Về đối tượng tham gia và độ bao phủ thực tế của chính sách: Bảo hiểm tai nạn lao động hoạt động theo nguyên tắc lấy sự đóng góp của số đông (ít nguy cơ) nhằm chia sẻ rủi ro cho số ít người được hưởng (khu vực BHXH bắt buộc là trên 100 người đóng cho 1 người hưởng). Nhưng với cơ chế “tự nguyện” thì chỉ những người lao động làm những nghề, công việc có nguy cơ cao về tai nạn lao động mới tham gia bảo hiểm xã hội TNLD tự nguyện, nên tính chia sẻ rủi ro trong nhóm này thấp, khác xa với khu vực bắt buộc. Vì vậy, muốn nâng cao, tăng sự hấp dẫn thì phải tăng tài trợ của Nhà nước

Qua tham khảo kinh nghiệm của các chuyên gia của Tổ chức lao động quốc tế - ILO (Văn phòng đại diện tại Hà Nội), thì cũng thấy rằng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện về tai nạn lao động là thấp, chưa có quốc gia nào quy định bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện cho tất cả người làm việc không theo hợp đồng lao động như ở Việt Nam.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện về hưu trí, tử tuất được triển khai thực hiện từ năm 2006 đến nay, với rất nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích người lao động tham gia nhưng mới có vài triệu người tham gia.

+ Về mức phí đóng và sự hỗ trợ của Nhà nước: Do thiếu số đông những người có nguy cơ thấp tham gia, nên người lao động tham gia cần đóng ở mức phí cao hơn nếu dự kiến cùng hưởng một chế độ (mức hưởng) như khu vực bắt buộc hoặc phải có sự hỗ trợ của Nhà nước, để bảo đảm cân bằng giữa đóng và hưởng. Đây là thách thức lớn, đặc biệt trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay, khi người lao động tự do làm các công việc rủi ro cao, thu nhập thấp, không ổn định, tình hình tài chính ngân sách nhà nước cũng không phải dồi dào.

+ Về lực lượng tham gia điều tra tai nạn lao động: Bảo hiểm xã hội tự nguyện về hưu trí, tử tuất thì căn cứ vào thời gian đóng của chính người lao động để xác định chế độ, nhưng BHXH tự nguyện về tai nạn lao động thì còn phải qua một khâu hành chính trung gian để điều tra, xác định tai nạn lao động mới được hưởng chế độ. Đối với khu vực BHXH bắt buộc thì việc điều tra TNLD có sự hỗ trợ của người sử dụng lao động, đối với khu vực tự nguyện thì việc điều tra này sẽ chỉ còn là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan. Đây cũng là một thách thức trong bối cảnh thực hiện chủ trương tinh giảm biên chế.

9.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Rà soát, hoàn thiện chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hướng nâng cao vai trò phòng ngừa của Quỹ; nghiên cứu mở rộng các nội dung chi hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng lao động và người lao động trong hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, như hỗ trợ đánh giá nguy cơ, rủi ro; cải thiện điều kiện lao động; áp dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ nhằm loại trừ, giảm thiểu các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;

- Rà soát, đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ thực hiện các chính sách hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo đảm thuận lợi, dễ tiếp cận và nâng cao hiệu quả giải ngân đối với các chính sách hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp;

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế xác định mức đóng và mức hưởng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hướng bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu an toàn, bền vững của Quỹ với mục tiêu bù đắp tổn thất thu nhập, hỗ trợ người lao động khắc phục hậu quả tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và ổn định cuộc sống.

- Rà soát, đánh giá tính khả thi của chính sách giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; nghiên cứu sửa đổi các điều kiện áp dụng theo hướng đơn giản, minh bạch, phù hợp với thực tiễn nhằm khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho công tác an toàn, vệ sinh lao động.

- Nghiên cứu, đánh giá việc mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 01 tháng và người đã hưởng chế độ hưu trí nhưng tiếp tục làm việc để bảo đảm bao phủ chính sách phù hợp với thực tiễn thị trường lao động.

- Tiếp tục theo dõi, đánh giá việc thực hiện bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo quan hệ lao động; trên cơ sở tổng kết thực tiễn, nghiên cứu hoàn thiện chính sách theo hướng nâng cao tính hấp dẫn, tính khả thi và khả năng mở rộng diện bao phủ, đồng thời bảo đảm nguyên tắc chia sẻ rủi ro và an toàn Quỹ.

10. An toàn, vệ sinh đối với lao động đặc thù

10.1. Mặt được:

Các quy định tại Chương IV của Luật an toàn, vệ sinh lao động với đối tượng đặc thù được quy định đã góp phần điều chỉnh phù hợp trong thực tế việc triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với các đối tượng như làm việc tại nhà, người khuyết tật, người cao tuổi, học sinh, sinh viên, lao động giúp việc gia đình.

10.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với một số nhóm lao động đặc thù còn một số hạn chế, bất cập chủ yếu từ quá trình thực hiện, cụ thể như sau:

- Đối với người nhận việc về nhà làm, việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động còn gặp nhiều khó khăn do đặc điểm làm việc phân tán, địa điểm làm việc đồng thời là nơi ở của người lao động, người sử dụng lao động khó kiểm soát điều kiện lao động và việc tuân thủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động. Chẳng hạn, khi dịch bệnh COVID-19 xảy ra, nhiều người lao động phải làm việc tại nhà, việc thực hiện các quy định an toàn, vệ sinh lao động như điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc là nhà riêng cũng rất khó thực hiện;

- Đối với học sinh, sinh viên tham gia học nghề, thực hành nghề, việc lồng ghép nội dung an toàn, vệ sinh lao động trong chương trình đào tạo và tổ chức thực hành nghề còn hạn chế. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo còn hạn chế trong việc tổ chức các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho học sinh, sinh viên trong quá trình thực hành, thực tập và rèn luyện kỹ năng nghề;

- Việc bảo đảm điều kiện an toàn, vệ sinh lao động đối với lao động giúp việc gia đình trên thực tế còn hạn chế; nhiều người sử dụng lao động và hộ gia đình chưa thực sự quan tâm đến việc cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động và bảo vệ sức khỏe đối với các đối tượng này;

- Các quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao hiện được quy định tại Điều 34 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, đây là nhóm lao động có tính chất nghề nghiệp đặc thù, tiềm ẩn nhiều yếu tố nguy hiểm, rủi ro trong quá trình lao động, trong khi Luật An toàn, vệ sinh lao động chưa có quy định riêng để điều chỉnh.

10.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Một số nhóm lao động đặc thù như người nhận việc về nhà làm, lao động giúp việc gia đình có đặc điểm làm việc phân tán, địa điểm làm việc không cố định hoặc gắn với nơi ở, hộ gia đình nên việc kiểm soát điều kiện lao động, tổ chức thực hiện và giám sát việc tuân thủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn và hỗ trợ thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với một số nhóm lao động đặc thù chưa được triển khai thường xuyên, chưa phù hợp với đặc điểm và điều kiện tiếp cận của từng nhóm đối tượng.

- Nhận thức và sự quan tâm của một bộ phận người sử dụng lao động, hộ gia đình và cơ sở đào tạo đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động còn hạn chế; việc đầu tư, tổ chức các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho học sinh, sinh viên trong quá trình thực hành nghề và đối với lao động giúp việc gia đình chưa được quan tâm đúng mức.

- Một số nhóm lao động có tính chất nghề nghiệp đặc thù như lao động trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao đã được điều chỉnh trong pháp luật lao động nhưng chưa được quy định tương ứng trong Luật An toàn, vệ sinh lao động.

10.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người nhận việc về nhà làm và lao động giúp việc gia đình; khuyến khích cải thiện điều kiện lao động và phòng ngừa tai nạn lao động đối với các nhóm đối tượng này.

- Tăng cường lồng ghép nội dung an toàn, vệ sinh lao động trong chương trình đào tạo nghề, giáo dục nghề nghiệp và hoạt động thực hành nghề; nâng cao nhận thức, kỹ năng về an toàn, vệ sinh lao động cho học sinh, sinh viên trước khi tham gia lao động.

- Nghiên cứu rà soát, luật hóa các quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao hiện đang được

quy định trong Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

11. An toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy và phân định quyền, trách nhiệm

11.1. Mặt được:

- Chương V của Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, trong đó tập trung chủ yếu về: tổ chức bộ máy hoạt động (bố trí bộ phận an toàn, vệ sinh lao động, bộ phận y tế, mạng lưới an toàn, vệ sinh viên, hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở); quy trình tổ chức triển khai (việc xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động, tự kiểm tra, đánh giá nguy cơ nguy cơ tại cơ sở, việc xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, hoạt động thông kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động);

- Trong chương này, đã có những quy định linh hoạt về tổ chức bộ máy nhằm phù hợp với tính chất, quy mô của doanh nghiệp và được hướng dẫn cụ thể tại Chương V Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 15/5/2016 quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh.

11.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh còn một số hạn chế, bất cập chủ yếu từ quá trình thực hiện, cụ thể như sau:

- Việc tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở sản xuất, kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn trong thực tiễn. Thực tế nhiều doanh nghiệp có trên 200 người lao động nhưng không bố trí người làm công tác y tế lao động hoặc không thành lập bộ phận y tế theo quy định hiện hành do khó tuyển dụng nhân lực đáp ứng yêu cầu hoặc khó ký hợp đồng hỗ trợ chuyên môn với cơ sở y tế²¹. Đối với doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa hoặc có tính chất lao động lưu động, việc thực hiện các quy định về hỗ trợ y tế, sơ cứu, cấp cứu còn gặp nhiều vướng mắc. Một số ý kiến cho rằng yêu cầu bố trí người làm công tác y tế hoặc ký hợp đồng hỗ trợ chuyên môn với cơ sở y tế trong mọi trường hợp chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hệ thống y tế cơ sở ngày càng được củng cố và mở rộng. Bên cạnh đó, yêu cầu cơ sở y tế phải có mặt trong vòng 60 phút để hỗ trợ khẩn cấp đối với doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa hoặc đối với công việc có tính chất lưu động còn gặp khó khăn trong quá trình thực hiện;

²¹ Khoản 5 Điều 37 Nghị định 39/2016/NĐ-CP

- Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động và người làm công tác y tế tại cơ sở còn một số điểm chưa phù hợp với thực tiễn. Việc yêu cầu người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động phải thuộc chuyên ngành kỹ theo quy định hiện hành²² đã thu hẹp nguồn nhân lực có thể bố trí thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp, trong khi hiệu quả thực hiện công việc này phụ thuộc chủ yếu vào kiến thức, kỹ năng chuyên môn về an toàn, vệ sinh lao động, khả năng quản lý rủi ro và tổ chức triển khai các biện pháp phòng ngừa tại nơi làm việc;

- Theo quy định²³, người làm công tác y tế tại cơ sở phải có chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động. Một số nội dung đào tạo về y tế lao động²⁴ có sự giao thoa với nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định đối với lực lượng y tế cơ sở²⁵ làm tăng thêm chi phí và thời gian tuân thủ pháp luật (vừa phải có bằng cấp ngành y, chứng chỉ hành nghề y theo Luật Khám chữa bệnh, chứng chỉ y tế lao động và chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động chung);

- Việc tổ chức lực lượng sơ cấp cứu tại cơ sở sản xuất, kinh doanh còn gặp khó khăn, đặc biệt đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ hoặc thường xuyên biến động lao động. Một số quy định hiện hành chưa thực sự phù hợp với yêu cầu sơ cứu, cấp cứu kịp thời tại nơi làm việc; nội dung huấn luyện sơ cấp cứu trong một số trường hợp còn có sự giao thoa với nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, làm tăng chi phí và thời gian thực hiện của doanh nghiệp;

- Hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên tại một số doanh nghiệp chưa phát huy đầy đủ vai trò trong việc tham gia giám sát, phát hiện nguy cơ mất an toàn và tuyên truyền, vận động người lao động chấp hành các quy định về an toàn, vệ sinh lao động. Nhiều người sử dụng lao động không quan tâm, tạo điều kiện cho lực lượng này hoạt động. An toàn vệ sinh viên không có phụ cấp hoặc phụ cấp ở mức rất thấp dẫn tới không khích lệ được an toàn vệ sinh viên làm việc;

- Doanh nghiệp chưa quan tâm dành kinh phí hoặc cắt giảm kinh phí cho công tác an toàn, vệ sinh lao động; nhiều lao động chấp nhận làm việc trong những điều kiện không đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động. Một số công ty chưa bố trí túi sơ cấp cứu tại nơi làm việc, chưa trang bị phương tiện kỹ thuật phục vụ ứng cứu, sơ cứu tại chỗ. Công tác tự kiểm tra ở nhiều doanh nghiệp còn hình thức, chưa hiệu quả.

11.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Quy mô, loại hình, lĩnh vực hoạt động và điều kiện sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp rất đa dạng, trong khi một số quy định về tổ chức bộ máy an

²² Khoản 4 Điều 36 Nghị định 39/2016/NĐ-CP

²³ Khoản 4 Điều 73 của Luật An toàn, vệ sinh lao động

²⁴ Thông tư 29/2021/TT-BYT của Bộ Y tế

²⁵ Nghị định 44/2016/NĐ-CP của Chính phủ

toàn, vệ sinh lao động, bộ phận y tế và lực lượng sơ cấp cứu chủ yếu được xây dựng trên cơ sở số lượng lao động, nên trong một số trường hợp chưa phản ánh đầy đủ đặc thù ngành nghề, địa bàn hoạt động và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của doanh nghiệp.

- Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu làm công tác an toàn, vệ sinh lao động và y tế lao động còn hạn chế; một số tiêu chuẩn, điều kiện về chuyên môn, đào tạo và chứng chỉ đối với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, y tế lao động chưa thật sự phù hợp với thực tiễn, làm thu hẹp nguồn nhân lực có thể bố trí thực hiện nhiệm vụ tại doanh nghiệp.

- Một số nội dung đào tạo, huấn luyện đối với người làm công tác y tế, lực lượng sơ cấp cứu và người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động còn có sự giao thoa, trùng lặp, làm tăng chi phí và thời gian tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

- Nhận thức của một bộ phận người sử dụng lao động về vai trò của công tác an toàn, vệ sinh lao động còn chưa đầy đủ; việc đầu tư kinh phí, bố trí nhân lực, trang thiết bị và tạo điều kiện cho các lực lượng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoạt động còn hạn chế.

- Cơ chế bảo đảm điều kiện hoạt động, khuyến khích và hỗ trợ đối với mạng lưới an toàn, vệ sinh viên có những nơi chưa thực sự hiệu quả; vai trò tham gia giám sát, phát hiện nguy cơ và tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp chưa được phát huy đầy đủ.

- Công tác tự kiểm tra, đánh giá nguy cơ, rủi ro và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa tại một số doanh nghiệp còn mang tính hình thức; việc hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát thực hiện chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

11.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế theo hướng phù hợp với theo hướng phù hợp với yêu cầu thực tiễn, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ sở, chú trọng năng lực chuyên môn, kỹ năng quản lý rủi ro và tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp;

- Rà soát, hoàn thiện quy định tại khoản 4 Điều 73 của Luật An toàn, vệ sinh lao động theo hướng sửa đổi yêu cầu về chứng chỉ y tế lao động thành chứng nhận chuyên môn về y tế lao động; đồng thời nghiên cứu lồng ghép, đơn giản hóa các nội dung đào tạo có sự giao thoa với chương trình huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động nhằm giảm gánh nặng tuân thủ và bảo đảm tính khả thi trong quá trình thực hiện;

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về lực lượng sơ cấp cứu tại cơ sở sản xuất, kinh doanh theo hướng phù hợp với điều kiện thực tiễn; nghiên cứu tích hợp các nội dung huấn luyện có sự trùng lặp với chương trình huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động nhằm giảm chi phí và thời gian thực hiện cho doanh nghiệp;

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về bộ phận y tế và lực lượng sơ cấp cứu tại cơ sở sản xuất, kinh doanh theo hướng phù hợp với điều kiện thực tiễn, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ sở và yêu cầu bảo đảm an toàn, sức khỏe của người lao động;

- Tăng cường các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phát huy vai trò tham gia, giám sát và tuyên truyền của an toàn, vệ sinh viên trong công tác an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp.

12. Các phương án, kế hoạch, hồ sơ, thống kê, báo cáo mà người sử dụng lao động, các tổ chức hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động phải thực hiện

12.1. Mặt được:

- Các quy định về phương án ứng cứu khẩn cấp, kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động đã giúp doanh nghiệp thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động một cách bài bản hơn, chủ động hơn trong triển khai hoạt động tại cơ sở, cũng như ứng phó kịp thời với các tình huống sự cố có thể xảy ra;

- Hệ thống các quy định về thống kê, báo cáo đã giúp doanh nghiệp quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tốt hơn; các cơ quan quản lý nhà nước có thể nhận định tình hình, diễn biến của thực trạng công tác an toàn, vệ sinh lao động cũng như hiệu quả triển khai các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

- Thực tiễn cho thấy, do phạm vi đối tượng thống kê được mở rộng tới khu vực không có hợp đồng lao động; do số lượng đơn vị được thống kê tăng hơn so với giai đoạn trước; do điều kiện lao động mới xuất hiện, quy mô sản xuất phát triển, một số ngành nghề có nguy cơ, rủi ro cao có sự phát triển đáng kể như xây dựng, cơ khí, khai thác khoáng sản, dầu khí, điện nên tình hình tai nạn lao động vẫn có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Có sự chênh lệch lớn về số liệu báo cáo tai nạn lao động theo hệ thống thống kê của ngành lao động và từ các bệnh viện;

- Tình hình khám, phát hiện bệnh nghề nghiệp: Số người được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp vẫn gia tăng, tuy nhiên số lượng người được giám định chiếm tỷ lệ thấp.

2.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các quy định về phương án, kế hoạch, hồ sơ, thống kê và báo cáo còn một số hạn chế, bất cập sau:

- Công tác báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và y tế lao động chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo định kỳ còn thấp; nhiều đơn vị chỉ thực hiện báo cáo khi có yêu cầu hoặc sau khi được nhắc nhở, thanh tra, kiểm tra;

- Việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo quan hệ lao động còn gặp nhiều khó khăn. Công tác thống kê tai nạn lao động tại khu vực này chủ yếu dựa vào chính quyền cấp xã trong khi lực lượng thực hiện còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm, người lao động và người dân chưa có thói quen khai báo, dẫn đến số liệu chưa phản ánh đầy đủ tình hình thực tế. Nhiều vụ tai nạn lao động nghiêm trọng, tai nạn lao động chết người chưa được ghi nhận, điều tra đầy đủ để phục vụ công tác phòng ngừa;

- Hệ thống biểu mẫu báo cáo còn phức tạp; một số chỉ tiêu, thông tin yêu cầu báo cáo chưa thực sự cần thiết hoặc chưa được khai thác hiệu quả phục vụ công tác quản lý nhà nước²⁶. Việc doanh nghiệp phải thực hiện nhiều loại báo cáo gửi cho nhiều cơ quan khác nhau trong khi chưa có sự liên thông dữ liệu làm gia tăng chi phí tuân thủ và áp lực hành chính đối với doanh nghiệp;

- Quy định về kế hoạch ứng cứu khẩn cấp tại khoản 3 Điều 78 Luật An toàn, vệ sinh lao động mới dừng ở yêu cầu doanh nghiệp xây dựng và tổ chức thực hiện, nhưng chưa quy định rõ cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoặc trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan, dẫn đến khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát.

12.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Công tác thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến nhiều chủ thể, nhiều cấp quản lý và nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau; trong khi nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật của một bộ phận người sử dụng lao động còn hạn chế nên việc thực hiện chế độ báo cáo chưa đầy đủ, chưa kịp thời.

- Khu vực lao động không có quan hệ lao động có đặc điểm phân tán, biến động lớn, khó kiểm soát; người lao động và người dân chưa có thói quen khai báo tai nạn lao động, trong khi lực lượng thực hiện công tác thống kê, ghi nhận và báo cáo tại cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm, dẫn đến khó bảo đảm tính đầy đủ và độ tin cậy của số liệu.

- Hệ thống hồ sơ, biểu mẫu và chế độ báo cáo được hình thành qua nhiều giai đoạn nhằm phục vụ các mục tiêu quản lý khác nhau; việc rà soát, chuẩn hóa, tích hợp và liên thông dữ liệu chưa được thực hiện đồng bộ, dẫn đến còn tình trạng trùng lặp thông tin và phát sinh chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

- Việc ứng dụng công nghệ số, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống báo cáo điện tử về an toàn, vệ sinh lao động còn chậm; dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở y tế, cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị liên quan chưa được kết nối, chia sẻ hiệu quả.

²⁶ ví dụ tỷ lệ đất trồng cây xanh, quy mô sản xuất, quy trình công nghệ... trong hồ sơ vệ sinh môi trường lao động quy định tại Nghị định 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ

- Quy định về kế hoạch ứng cứu khẩn cấp chủ yếu tập trung vào trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện của doanh nghiệp, trong khi chưa quy định đầy đủ cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan.

12.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Rà soát, đơn giản hóa và chuẩn hóa hệ thống hồ sơ, biểu mẫu, chế độ thống kê, báo cáo trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; loại bỏ các chỉ tiêu trùng lặp hoặc không còn phù hợp; tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước;

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống báo cáo điện tử về an toàn, vệ sinh lao động; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong khai báo, thống kê, báo cáo và quản lý dữ liệu về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và điều kiện lao động nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, dự báo, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số;

- Hoàn thiện cơ chế khai báo, thống kê, điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo quan hệ lao động; tăng cường năng lực cho chính quyền cấp cơ sở trong công tác thống kê, báo cáo và phòng ngừa tai nạn lao động;

- Rà soát, hoàn thiện quy định về kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo hướng làm rõ trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và cơ chế phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong công tác ứng phó sự cố, tai nạn lao động.

13. Quyền tự do kinh doanh, tự do lựa chọn việc làm và điều kiện kinh doanh của cá nhân, tổ chức liên quan đến huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động, điều kiện để hành nghề

13.1. Mặt được:

- Các quy định về xã hội hóa điều kiện huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, quan trắc môi trường lao động²⁷ đã góp phần huy động các nguồn lực của người dân, xã hội cho công tác an toàn, vệ sinh lao động, giúp việc triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động ngày càng tốt hơn;

- Đối với hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động: Các tổ chức hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được điều tiết theo cơ chế thị trường đã giúp giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước trong các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Hoạt

²⁷ Được quy định tại Điều 14, 18 và 32 Luật an toàn, vệ sinh lao động và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

động quản lý nhà nước về huấn luyện hướng tới kiểm soát chất lượng huấn luyện theo tiêu chí kiểm soát về tiêu chuẩn người huấn luyện, nội dung, thời lượng chương trình huấn luyện, tài liệu huấn luyện và cơ sở vật chất cũng như các quy chế kiểm soát người học, sát hạch, đảm bảo dịch vụ huấn luyện tốt hơn và việc tham gia của người học là đầy đủ, tích cực hơn, đáp ứng thiết thực hơn yêu cầu của thực tiễn. Năm 2018, các điều kiện hoạt động huấn luyện, tiêu chuẩn người huấn luyện đã được rà soát, đơn giản hóa ban hành tại Nghị định 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Bên cạnh quy định hoạt động dịch vụ, Điều 14 Luật an toàn, vệ sinh lao động và Điều 29 Nghị định 44/2016/NĐ-CP của Chính phủ cũng đã quy định điều kiện tự huấn luyện nhằm tạo cơ chế linh hoạt phù hợp đối với các hoạt động huấn luyện tại cơ sở, doanh nghiệp;

- Đối với hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn: Các tổ chức hoạt động dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động được điều tiết theo cơ chế thị trường có sự kiểm soát giá sàn dịch vụ nhằm đảm bảo chất lượng của các dịch vụ kiểm định, tránh sự cạnh tranh không lành mạnh. Đội ngũ kiểm định viên được lựa chọn theo tiêu chí và đào tạo bài bản theo chuẩn mực đã giúp công tác kiểm định đi vào nề nếp hơn;

- Về hoạt động khám chữa bệnh: Bộ Y tế đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2003/NĐ-CP ngày 30/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh. Trong đó quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trong đó có quy định điều kiện về thành lập phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp.

13.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các quy định về điều kiện hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động và điều kiện hành nghề còn một số hạn chế, bất cập sau:

- Quy định về chủ thể được tham gia một số hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động còn có phạm vi tương đối hẹp. Đối với hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động²⁸, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động²⁹, pháp luật hiện hành chỉ cho phép doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, chưa bao quát đầy đủ các loại hình tổ chức cung cấp dịch vụ phù hợp với thực tiễn như đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục, đào tạo có đủ năng lực. Tuy nhiên, đây là các hoạt động có điều kiện, liên quan trực tiếp đến an toàn, sức khỏe, tính mạng của người lao động nên việc mở rộng chủ thể tham gia cần gắn với yêu cầu kiểm soát chất lượng, năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp;

²⁸ Khoản 1 Điều 32 của Luật an toàn, vệ sinh lao động

²⁹ Khoản 7 Điều 14 của Luật an toàn, vệ sinh lao động

- Đối với hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, cơ chế quản lý hiện nay chủ yếu được thực hiện thông qua điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ và điều kiện đối với đội ngũ người huấn luyện. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều quốc gia vẫn quản lý chặt chẽ hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo hướng công nhận tổ chức huấn luyện, công nhận chương trình huấn luyện, công nhận giảng viên hoặc tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng hoạt động trong quá trình thực hiện thay vì tập trung chủ yếu vào cơ chế cấp phép hoạt động dịch vụ huấn luyện³⁰. Trong bối cảnh cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ công và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về an toàn, vệ sinh lao động, cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát phương thức quản lý hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động để bảo đảm vừa kiểm soát chất lượng dịch vụ, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ;

- Đối với hoạt động quan trắc môi trường lao động, cơ chế quản lý hiện nay còn thiên về kiểm soát điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ; việc kiểm soát chất lượng kết quả quan trắc, kết nối dữ liệu và khai thác kết quả quan trắc phục vụ quản lý nhà nước, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp còn hạn chế.

13.3. Nguyên nhân

Những hạn chế, bất cập trong việc thực hiện các quy định về điều kiện hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động và điều kiện hành nghề xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan:

- Hoạt động huấn luyện, kiểm định, quan trắc môi trường lao động liên quan trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người lao động nên pháp luật được xây dựng theo hướng thận trọng, ưu tiên kiểm soát năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Quá trình xây dựng các điều kiện hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện trong bối cảnh thị trường dịch vụ còn chưa phát triển đầy đủ, năng lực của các tổ chức cung cấp dịch vụ không đồng đều, nên cơ chế quản lý chủ yếu dựa trên điều kiện hoạt động và cấp phép trước khi hoạt động;

- Sự phát triển của khoa học, công nghệ, yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức quản lý nhà nước từ tiền kiểm sang tăng cường hậu

³⁰ Cụ thể, một số quốc gia như Singapore áp dụng cơ chế công nhận tổ chức đào tạo và chương trình huấn luyện (Accredited Training Provider), trong khi Malaysia quản lý thông qua việc phê duyệt chương trình và giám sát hoạt động (không có cấp phép). Hàn Quốc áp dụng mô hình kết hợp giữa công nhận tổ chức và kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong quá trình hoạt động. Tại Philippines và Trung Quốc, việc huấn luyện được quản lý chặt chẽ hơn, với yêu cầu tổ chức và giảng viên phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận hoặc phê duyệt trước khi triển khai huấn luyện. Trong khi đó, tại Hoa Kỳ, hoạt động huấn luyện được triển khai thông qua hệ thống các chương trình được ủy quyền (như OSHA Outreach Training), trong đó giảng viên và chương trình phải được công nhận, nhưng không áp dụng cơ chế cấp phép kinh doanh đối với tổ chức cung cấp dịch vụ...

kiểm, tuy nhiên việc rà soát, điều chỉnh các quy định hiện hành chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn;

- Một số quy định về điều kiện hoạt động dịch vụ, tiêu chuẩn nhân sự chuyên môn và phương thức quản lý được hình thành ở các thời điểm khác nhau, thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan khác nhau, dẫn đến còn có sự khác biệt trong cách tiếp cận quản lý và chưa thực sự đồng bộ giữa các lĩnh vực;

- Công tác kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ sau cấp phép, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và chia sẻ thông tin phục vụ quản lý nhà nước còn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu, làm cho việc chuyển mạnh sang cơ chế hậu kiểm còn gặp nhiều khó khăn;

- Việc nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và tham khảo kinh nghiệm quốc tế về quản lý các hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động mặc dù đã được triển khai nhưng chưa được cập nhật thường xuyên, đầy đủ để làm cơ sở hoàn.

13.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Rà soát, hoàn thiện quy định về chủ thể được tham gia cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động theo hướng mở rộng phù hợp đối với các tổ chức có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp; bảo đảm phù hợp với chủ trương xã hội hóa nhưng vẫn kiểm soát chặt chẽ chất lượng dịch vụ;

Nghiên cứu mở rộng phạm vi chủ thể được tham gia hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo hướng cho phép đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có đủ điều kiện theo quy định được tham gia cung cấp dịch vụ; bảo đảm phù hợp với tính chất ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và yêu cầu bảo vệ an toàn, sức khỏe, tính mạng của người lao động;

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo hướng tăng cường kiểm soát chất lượng chương trình huấn luyện, đội ngũ người huấn luyện, kết quả huấn luyện và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ; nghiên cứu đổi mới phương thức quản lý phù hợp với kinh nghiệm quốc tế, yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và phát triển thị trường dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động;

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động quan trắc môi trường lao động theo hướng tăng cường hậu kiểm, kiểm soát chất lượng kết quả quan trắc, trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp và kiểm soát yếu tố có hại tại nơi làm việc.

14. Các hoạt động thanh tra về an toàn, vệ sinh lao động: Nguồn nhân lực thanh tra; tổ chức các hoạt động thanh tra (kể cả khu vực không có quan hệ lao động); điều tra và điều tra lại tai nạn lao động; điều tra tai nạn lao động khu vực không có quan hệ lao động; điều tra tai nạn lĩnh vực đặc thù

liên quan đến lao động; quy trình phối hợp điều tra tai nạn lao động có dấu hiệu hình sự và các chế tài xử lý

14.1. Mặt được:

- Bộ luật Lao động, Luật an toàn, vệ sinh lao động đã quy định rõ về nội dung, thẩm quyền thanh tra an toàn, vệ sinh lao động; Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động công tác điều tra tai nạn lao động từ thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biểu mẫu cụ thể cho từng trường hợp điều tra tai nạn lao động, quy chế phối hợp điều tra tai nạn lao động có dấu hiệu hình sự;

- Về chế tài xử phạt: Điều 295 Bộ luật Hình sự 2015 quy định tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người, trong đó quy định khung hình phạt theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm. Từ Điều 19 đến Điều 26 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài đã quy định các hành vi và chế tài xử phạt hành chính đối với vi phạm qui định pháp luật an toàn, vệ sinh lao động;

- Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động đã được hợp nhất vào thanh tra lao động nên lực lượng thanh tra lao động thực hiện chức năng thanh tra an toàn, vệ sinh lao động. Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động được bố trí ở cơ quan lao động cấp trung ương và cấp tỉnh. Một số bộ cũng được giao thêm chức năng thanh tra an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực chuyên ngành như Thanh tra xây dựng, Cục Quản lý môi trường y tế (Bộ y tế), Tổng Cục Kỹ thuật (Bộ Quốc phòng) ... nên đã tăng cường thêm lực lượng cho công tác thanh tra an toàn, vệ sinh lao động;

- Các cuộc thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động được tăng cường vào dịp tháng hành động an toàn, vệ sinh lao động. Ngoài ra, một số cuộc thanh tra đột xuất, chuyên đề cũng được tiến hành. Tuy nhiên, do tình hình dịch covid 19 nên số lượng các đơn vị thanh tra, kiểm tra giảm trong thời gian gần đây;

- Về thực hiện phiếu tự kiểm tra: Thực hiện quyết định số 02/2016/QĐ-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy chế sử dụng phiếu tự kiểm tra thực hiện pháp luật lao động, năm 2018 đã phát ra 15.970 phiếu tự kiểm tra và thu về 5.773 phiếu; số sai phạm phát hiện theo phiếu là 26.742 sai phạm (trung bình 4,2 sai phạm/phiếu);

- Về hoạt động thanh tra chuyên ngành, chuyên đề: Năm 2018 đến 2024, Thanh tra Cục an toàn lao động, Bộ Lao động - thương binh và Xã hội đã thực hiện thanh tra trên toàn quốc với 378 doanh nghiệp chỉ 768 kiến nghị yêu cầu các đơn vị thực hiện khắc phục sai phạm; ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 45 doanh nghiệp, số tiền xử phạt là 2.652.500.000 đồng;

- Năm 2018, Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động hưởng ứng “Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động” tại 53 doanh nghiệp trong lĩnh

vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn 03 tỉnh, thành phố; thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại 05 Tổng công ty và 69 đơn vị thành viên; thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại 09 công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội; thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động tại 28 đơn vị. Qua thanh tra, ban hành 1.432 kiến nghị yêu cầu các đơn vị thực hiện khắc phục sai phạm, 25 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt là 1,176 tỷ đồng; kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động của 01 đơn vị;

- Năm 2018, thanh tra lao động cấp sở đã tiến hành 3.204 cuộc thanh tra. Tổ chức 363 cuộc thanh tra tại các lĩnh vực khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng, qua đó phát hiện 2.329 sai phạm (6,4 sai phạm/doanh nghiệp), xử phạt tổng số tiền là 397.741.000 đồng;

- Năm 2019: Thanh tra Bộ đã thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, an toàn, vệ sinh lao động tại 07 Tổng Công ty và 59 đơn vị thành viên, đơn vị liên kết; thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại 59 doanh nghiệp là nhà thầu xây dựng thi công các công trình, dự án trên địa bàn 02 địa phương và dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1; thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động tại 14 đơn vị. Qua thanh tra, ban hành 813 kiến nghị yêu cầu các đơn vị khắc phục sai phạm, 16 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt là 527 triệu đồng;

- Cục Giám định (Bộ Xây dựng) đã chủ trì phối hợp với Công đoàn Xây dựng Việt Nam, Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Xây dựng kiểm tra, thanh tra về an toàn, vệ sinh lao động trong thi công xây dựng tại các công trình, doanh nghiệp; phối hợp kiểm tra đồng thời công tác an toàn lao động trong công tác kiểm tra nghiệm thu chất lượng công trình, số lượng như sau: Năm 2016: Kiểm tra, hướng dẫn an toàn lao động tại 22 doanh nghiệp, công trình; phối hợp thanh tra tại 34 công trình. Năm 2017: Kiểm tra, hướng dẫn an toàn, vệ sinh lao động tại gần 50 doanh nghiệp, công trình;

- Trong giai đoạn 2016 - 2021, Cục Quản lý môi trường y tế đã làm việc với Sở Y tế của trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về các nội dung công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp tại các cơ sở y tế; công tác kiểm tra các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ khám sức khỏe định kỳ. Kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp tại 36 bệnh viện tuyến trung ương trực thuộc Bộ Y tế và một số bệnh viện đa khoa của tuyến tỉnh. Các đơn vị trong ngành y tế tiến hành và phối hợp thanh, kiểm tra được khoảng từ 8.000 - 9.000 cơ sở lao động trong đó phần lớn là các cơ sở có yếu tố

có hại, nguy hiểm có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Thông qua hoạt động kiểm tra đã hướng dẫn cho các cơ sở lao động thực hiện các quy định của pháp luật về vệ sinh lao động. Tiến hành hậu kiểm 16 đơn vị công bố đủ năng lực quan trắc môi trường lao động tại Đồng Nai và Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Hải Dương (2017 và 2018) trong đó đã đình chỉ hoạt động, rút công bố của 02 đơn vị và đề nghị bổ sung hồ sơ công bố của 12 đơn vị;

- Về điều tra tai nạn lao động: Công tác điều tra tai nạn lao động đã có sự phân cấp. Đối với các vụ điều tra tai nạn cấp tỉnh và cấp trung ương, đã có quy định về sự phối hợp giữa các bên liên quan trong thành phần đoàn điều tra tai nạn lao động, bao gồm: thanh tra lao động, đại diện cơ quan y tế, công đoàn hoặc hội nông dân (nếu người bị nạn là nông dân);

- Đối với các vụ tai nạn lao động có dấu hiệu hình sự, đã quy định công tác phối hợp điều tra tai nạn lao động giữa cơ quan cảnh sát điều tra, viện kiểm sát cùng cấp và đoàn điều tra tai nạn cấp tỉnh;

- Trong giai đoạn 2016-2025 các Tòa án đã thụ lý 336 vụ với 441 bị cáo phạm các tội về an toàn, vệ sinh lao động^{31 32} theo thủ tục sơ thẩm; đã giải quyết, xét xử 325 vụ với 425 bị cáo, đạt tỷ lệ 96,7% về số vụ và 96,4% về số bị cáo. Trong số 283 vụ với 359 bị cáo đưa ra xét xử, các Tòa án đã tuyên phạt tù trên 03 năm đến 07 năm đối với 20 bị cáo, tù từ 03 năm trở xuống đối với 64 bị cáo, còn lại là các hình phạt khác. Cụ thể:

- + Tội vi phạm quy định về an toàn, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người (Điều 295 Bộ luật Hình sự): Các Tòa án đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 330 vụ với 431 bị cáo; đã giải quyết, xét xử 319 vụ với 415 bị cáo, đạt tỷ lệ 96,7% về số vụ và 96,3% số bị cáo. Trong số 279 vụ với 353 bị cáo được đưa ra xét xử, các Tòa án đã tuyên phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm đối với 16 bị cáo; tù từ 03 năm trở xuống đối với 62 bị cáo, còn lại là các hình phạt khác;

- + Tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi (Điều 296 Bộ luật Hình sự): Các Tòa án đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 06 vụ với 10 bị cáo; đã giải quyết, xét xử 06 vụ với 10 bị cáo, đạt tỷ lệ 100%. Trong số 04 vụ với 06 bị cáo đã xét xử, các Tòa án đã tuyên phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm đối với 04 bị cáo; tù từ 03 năm trở xuống đối với 02 bị cáo.

Qua công tác xét xử cho thấy, các vụ án về an toàn, vệ sinh lao động được xét xử nhiều tập trung ở một số tỉnh, thành phố như: thành phố Hà Nội (29 vụ/39 bị cáo), Thành phố Hồ Chí Minh (31 vụ/41 bị cáo), Quảng Ninh (23 vụ/25 bị cáo), Hải Phòng (19 vụ/26 bị cáo), Đồng Nai (19 vụ/22 bị cáo), Lâm Đồng (12 vụ/13

³¹ Số liệu tính từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/4/2025.

³² Gồm: Tội vi phạm quy định về ATVSLĐ, về an toàn ở nơi đông người (Điều 295 Bộ luật Hình sự), Tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi (Điều 296 Bộ luật Hình sự), Tội cưỡng bức lao động (Điều 297 Bộ luật Hình sự)

bị cáo), Thanh Hóa (10 vụ/ 10 bị cáo).

- Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016 - 2025, các Tòa án đã thụ lý 12 vụ án lao động về an toàn, vệ sinh lao động theo thủ tục sơ thẩm; đã giải quyết, xét xử 12 vụ, đạt tỷ lệ 100%. Trong đó, có 09 vụ đình chỉ giải quyết vụ án, 02 vụ ra quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự và 01 vụ đưa ra xét xử. Tòa án đã tổ chức hòa giải thành công 04 vụ và tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm 01 vụ;

- Trong công tác xét xử, Tòa án nhân dân các cấp phối hợp chặt chẽ với cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, đảm bảo khách quan, thận trọng, công tâm, đúng pháp luật, không để xảy ra oan sai, bỏ lọt tội phạm. Một số vụ án lớn, có tính chất đặc biệt nghiêm trọng đã được khẩn trương nghiên cứu, đưa ra xét xử kịp thời, nghiêm minh, đáp ứng yêu cầu chính trị của địa phương cũng như cả nước³³. Hình phạt áp dụng với tội phạm về an toàn, vệ sinh lao động bảo đảm nghiêm khắc, đủ sức răn đe, phòng ngừa chung.

14.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các quy định về thanh tra, kiểm tra, điều tra tai nạn lao động và xử lý vi phạm trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động còn một số hạn chế, bất cập sau:

- Nguồn nhân lực thực hiện công tác thanh tra còn mỏng, hoạt động kiêm nhiệm, thậm chí đang giảm dần biên chế theo tinh thần cải cách bộ máy hành chính, trong khi số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng, công nghệ sản xuất ngày càng đa dạng, phạm vi quản lý mở rộng đến khu vực không có quan hệ lao động và phát sinh nhiều nhiệm vụ mới. Năng lực chuyên môn của lực lượng thanh tra khó có thể bao quát đầy đủ các lĩnh vực kỹ thuật chuyên sâu, ảnh hưởng đến hiệu quả thanh tra, kiểm tra và điều tra tai nạn lao động;

- Tần suất thanh tra, kiểm tra còn thấp so với yêu cầu thực tiễn, số lượng doanh nghiệp được thanh tra hằng năm chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Việc không thanh tra, kiểm tra thường xuyên và xử lý nghiêm đã dẫn đến sự xem thường pháp luật, một số đơn vị vi phạm nhiều lần. Nhiều địa phương chưa triển khai việc thanh tra, kiểm tra đột xuất. Một số địa phương phản ánh quy định về việc thanh tra doanh nghiệp không quá 1 lần/năm cũng ảnh hưởng đến việc giám sát thực hiện pháp luật;

³³ TAND tỉnh Nghệ An đã xét xử vụ án Nguyễn Lê Kh, Nguyễn Quỳnh N về tội “Vi phạm quy định về an toàn lao động” gây hậu quả 03 công nhân bị chết, 08 công nhân bị thương nặng, xử phạt 02 bị cáo tù 33 năm đến 4 năm 6 tháng tù; TAND tỉnh Đồng Nai đã xét xử vụ án Feng Yong (quốc tịch Hàn Quốc) về tội Vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người” gây hậu quả 06 công nhân bị chết, 05 công nhân bị thương, xử phạt bị cáo 07 năm tù; TAND huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái xét xử vụ án Trần Mạnh H về tội “Vi phạm quy định về an toàn lao động” gây hậu quả 07 công nhân tử vong, 03 công nhân bị thương, xử phạt bị cáo 06 năm 06 tháng tù.

- Nguồn nhân lực tham gia hoạt động điều tra tai nạn lao động của đoàn điều tra tai nạn lao động rất hạn chế về số lượng, năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn do mỗi cá nhân chỉ được đào tạo chuyên môn một số lĩnh vực khoa học, kỹ thuật trong khi tai nạn lao động chết người xảy ra tại rất nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác nhau, chuyên môn nghiệp vụ về điều tra tai nạn lao động chưa có trường lớp đào tạo, chủ yếu điều tra theo kinh nghiệm cá nhân. Việc điều tra tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên hoặc làm chết người lao động trong quá trình lao động hoặc liên quan đến giao thông chiếm rất nhiều thời gian của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh. Tiến độ điều tra thường chậm;

- Việc phân cấp cho đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở điều tra các vụ tai nạn lao động nhẹ và bị thương nặng một người cũng bộc lộ một số bất cập do đây là hoạt động phát sinh, không thường xuyên và không mang tính chất chuyên nghiệp nên kết quả điều tra cũng bị ảnh hưởng, một số doanh nghiệp cũng chỉ ghi nhận, thống kê tai nạn mà chưa thực hiện việc điều tra. Chi phí điều tra tai nạn lao động đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ các theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ là rất lớn, khó thực hiện, đặc biệt là các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo hộ gia đình;

- Một số ý kiến cho rằng, việc phân cấp cho đoàn điều tra tai nạn cơ sở điều tra các vụ tai nạn lao động nhẹ và nặng làm bị thương 01 người cho kết quả điều tra không được khách quan, do sự liên đới trách nhiệm của người sử dụng lao động. Chất lượng điều tra tai nạn lao động do người sử dụng lao động tổ chức tiến hành không cao, không xác định định nguyên nhân gây tai nạn để có biện pháp phòng ngừa tái diễn, đặc biệt với doanh nghiệp vừa và nhỏ, khó có thể tổ chức điều tra tai nạn lao động do hiểu biết hạn chế về pháp luật, chuyên môn, không có kinh nghiệm để phân tích nguyên nhân, đưa ra biện pháp phòng ngừa;

- Theo quy định hiện hành, khi xảy ra tai nạn chết người hoặc bị thương nặng từ 02 người trở lên, người sử dụng lao động hoặc địa phương nơi xảy ra tai nạn lao động phải báo ngay cho cơ quan điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh. Hiện nay, không ít người sử dụng lao động chưa chấp hành đúng việc khai báo tai nạn lao động, có tâm lý e ngại khi cơ quan chức năng biết đến vụ tai nạn lao động sẽ ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của doanh nghiệp nên người sử dụng lao động thường chọn biện pháp thỏa thuận bồi thường với nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân để che giấu vụ tai nạn lao động. Bên cạnh đó, các tai nạn lao động xảy ra ở nhóm lao động không có quan hệ lao động cũng thường xuyên không có thông tin khai báo kịp thời từ các địa phương (cấp xã). Việc tiếp nhận thông tin khai báo tai nạn lao động chậm trễ dẫn đến quá trình điều tra tai nạn lao động gặp nhiều khó khăn. Nhiều vụ tai nạn lao động nghiêm trọng, doanh nghiệp chỉ khai báo cho công an địa phương;

- Khi thụ lý các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có văn bản gửi đến Cơ quan cảnh sát điều tra cấp huyện nơi xảy ra

tai nạn lao động để thu thập thông tin liên quan đến vụ tai nạn lao động, cũng như đề nghị tra cứu các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn (biên bản hiện trường, biên bản ghi lời khai nhân chứng trực tiếp, Biên bản giám định pháp y v.v...). Nhưng vừa qua, theo phản ánh của nhiều địa phương, hầu hết cơ quan cảnh sát điều tra thường phản hồi chậm hoặc không phản hồi, không cung cấp tài liệu làm ảnh hưởng đến quá trình điều tra vụ tai nạn lao động và việc thực hiện chế độ tai nạn lao động. Việc đợi kết luận của các cơ quan cảnh sát điều tra tai nạn lao động, sau đó đoàn điều tra tai nạn lao động mới có thể điều tra dẫn đến việc giải quyết chế độ tai nạn lao động cho người lao động không kịp thời, bao gồm cả việc hoàn tất hồ sơ để thực hiện chế độ tai nạn lao động nộp cho bảo hiểm xã hội;

- Việc điều tra tai nạn lao động xảy ra trên các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không, thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển còn nhiều bất cập, vướng mắc, chưa có quy định cụ thể. Bộ Giao thông vận tải chưa có quy định hướng dẫn, thực hiện phân cấp để thuận tiện trong tổ chức thực hiện nhằm giải quyết kịp thời chế độ cho người bị tai nạn trên các phương tiện giao thông. Đối với tai nạn giao thông trên tuyến đường từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc trên đường đi làm nhiệm vụ xảy ra khá nhiều và thường xuyên, hầu hết là có điều khiển phương tiện tham gia giao thông, thuộc thẩm quyền Bộ Giao thông vận tải điều tra kết luận, do đó, khó khăn, bất cập trong tổ chức điều tra đã làm cho việc giải quyết các chế độ tai nạn lao động cho nạn nhân và thân nhân của người bị nạn vô cùng chậm trễ;

- Theo Điều 39 và 45 Luật an toàn, vệ sinh lao động và Điều 19 của Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ thì các trường hợp người lao động làm việc tại nước ngoài bị tai nạn trên đường về Việt Nam ở nước ngoài chưa được hướng dẫn rõ;

- Khoản 6 Điều 35 Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định thời hạn điều tra vụ tai nạn lao động được tính từ thời điểm nhận tin báo, khai báo tai nạn lao động đến khi công bố biên bản điều tra tai nạn lao động là chưa phù hợp với thực tiễn và quy định pháp luật khác có liên quan. Cụ thể: Thẩm quyền điều tra tai nạn lao động là đoàn điều tra tai nạn lao động. Đoàn điều tra được thành lập theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Vì vậy, việc điều tra chỉ được đoàn điều tra tiến hành sau khi có quyết định thành lập đoàn điều tra. Ngoài ra, thực tế điều tra các vụ tai nạn lao động chết người của đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh phụ thuộc vào cơ quan cảnh sát điều tra nên rất khó đảm bảo thời hạn đã quy định. Vì vậy, một số ý kiến cho rằng cần xem xét sửa đổi quy định về thời hạn điều tra tai nạn lao động chết người cho phù hợp với thực tiễn hoạt động điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra, tính từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ từ cơ quan cảnh sát điều tra thụ lý vụ việc;

- Nhìn chung, quy định về thời hạn điều tra tai nạn lao động tại Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động trong một số trường hợp còn quá ngắn, chưa phù

hợp với thực tiễn, đặc biệt đối với các vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn giao thông hoặc vụ việc có dấu hiệu hình sự phải chờ kết quả điều tra, giám định của cơ quan có thẩm quyền;

- Thời hạn điều tra thường chậm so với quy định tại Điều 35 Luật an toàn, vệ sinh lao động, nhất là khi liên quan đến nhiều đối tượng đến từ các tỉnh, thành phố khác nên việc cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan chậm, chưa kịp thời; một số người sử dụng lao động sợ chịu trách nhiệm về vụ tai nạn nên cố tình né tránh, không hợp tác với đoàn điều tra; người lao động làm việc nhiều khi không cố định, thường xuyên nghỉ việc dẫn đến việc lấy lời khai gặp khó khăn;

- Nhìn chung, quy định về thời hạn điều tra tai nạn lao động tại Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động trong một số trường hợp chưa phù hợp với thực tiễn, đặc biệt đối với các vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn giao thông hoặc vụ việc có dấu hiệu hình sự phải chờ kết quả điều tra, giám định của cơ quan có thẩm quyền;

- Theo phản ánh của nhiều địa phương, việc điều tra tai nạn lao động trên tuyến đường đi và về gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Văn bản xác nhận bị tai nạn của cơ quan công an cấp xã, của chính quyền nơi xảy ra tai nạn không có mẫu nên khi cơ quan công an cấp xã, chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn xác nhận tai nạn không đầy đủ nội dung hoặc cũng không xác nhận do thiếu thông tin, nên thiếu cơ sở phục vụ công tác điều tra tai nạn;

- Thực tế khi người lao động đến cơ quan công an xã, phường xác nhận vụ việc xảy ra tai nạn lao động thì các cơ quan này chỉ xác nhận người đến khai báo vụ tai nạn giao thông chứ không có cơ sở để xác nhận cụ thể về vụ tai nạn nên không phù hợp với yêu cầu để giải quyết chế độ tai nạn lao động;

- Tai nạn lao động xảy ra ở nhóm lao động không có quan hệ lao động cũng thường xuyên không có thông tin khai báo kịp thời từ các địa phương (cấp xã) nên việc điều tra tai nạn lao động gặp nhiều khó khăn.

- Nhìn chung, Khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động khu vực không có hợp đồng lao động không khả thi, khó thực hiện do lực lượng thanh tra mỏng, chi phí quản lý khoán hành chính ít, khó tiếp cận hiện trường ở vùng sâu, vùng xa, khó triển khai điều tra;

- Các quy định về khai báo, điều tra tai nạn lao động cũng khá phức tạp. Đối với các vụ tai nạn lao động chết người, bị thương nặng từ 2 người trở lên, người sử dụng lao động đồng thời phải khai báo 2 cơ quan là thanh tra lao động cấp tỉnh, công an cấp huyện. Khi nhận được tin báo, Cơ quan cảnh sát điều tra phối hợp với viện kiểm sát cũng cấp, đoàn điều tra tai nạn lao động tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, khi nhận được tin báo tội phạm, cơ quan cảnh sát điều tra sẽ tiến hành điều tra có sự phối hợp của Viện kiểm sát;

- Tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định "Khi nhận được tin báo xảy ra tai nạn chết người hoặc làm hai người bị tai nạn nặng trở lên thuộc thẩm quyền điều tra, Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cử người đến hiện trường trong thời hạn 02 giờ" có thể gây hiểu lầm là cử người đến chứ chưa nhất thiết là có mặt; phương tiện để phục vụ thanh tra viên có thẩm quyền có mặt nơi xảy ra tai nạn trong vòng 02 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra rất khó hoặc không thể thực hiện được nhất là ở vùng sâu, vùng xa, rừng núi;

- Trong quá trình điều tra tai nạn, rất khó vận động người làm chứng, thời gian ngắn, gây khó khăn cho đối tượng vi phạm khắc phục và thực hiện giải trình;

- Chưa có quy định về thẩm quyền, quy trình phối hợp xử lý sự cố xảy ra giữa công thương, phòng cháy, chữa cháy, lao động khi có sự cố liên quan đến cháy nổ điện, hóa chất có người bị tai nạn;

- Mức xử phạt thấp, chưa đủ tính răn đe, cần nâng cao chế tài phạt các hành vi vi phạm pháp luật an toàn, vệ sinh lao động. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra sở còn thấp;

- Một số thuật ngữ trong Luật An toàn, vệ sinh lao động và Bộ luật Hình sự còn chưa được định nghĩa rõ ràng hoặc sử dụng không nhất quán, gây khó khăn khi đánh giá hành vi vi phạm. Ví dụ: Luật sử dụng khái niệm "*người sử dụng lao động*", "*người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành*", trong khi Bộ luật Hình sự lại quy định trách nhiệm hình sự đối với "*người có trách nhiệm về an toàn lao động*", nhưng không xác định rõ phạm vi, tiêu chí cụ thể của đối tượng này;

Các vụ án liên quan đến an toàn lao động, vệ sinh lao động thường ít có nhân chứng rõ ràng do các vụ tai nạn lao động thường xảy ra nhanh, bất ngờ nên không ai kịp quan sát, để ý; hiện trường các vụ án có thể bị xáo trộn hoặc bị che giấu; các vụ án cần phải giám định kỹ thuật, giám định nguyên nhân thường thiếu các cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực này. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng còn gặp nhiều vướng mắc khi việc xác định trách nhiệm hình sự, lỗi chủ quan của người sử dụng lao động trong các trường hợp nhiều chủ thể (chủ đầu tư, nhà thầu chính, nhà thầu phụ, giám sát thi công,...) tham gia quan hệ pháp luật kinh tế, lao động.

14.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Công tác thanh tra, kiểm tra và điều tra tai nạn lao động là lĩnh vực có tính chuyên môn cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kỹ thuật khác nhau. Trong khi đó, nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế về số lượng, chủ yếu kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên sâu về điều tra tai nạn lao động; đồng thời việc thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế cũng ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu quản lý ngày càng mở rộng.

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người sử dụng lao động còn hạn chế; vẫn tồn tại tình trạng không khai báo, khai báo chậm hoặc

không hợp tác trong quá trình điều tra tai nạn lao động nhằm tránh trách nhiệm pháp lý hoặc hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Một số quy định về khai báo, điều tra tai nạn lao động, phân cấp điều tra, thời hạn điều tra, điều tra tai nạn lao động trong các lĩnh vực đặc thù, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đối với người lao động không theo quan hệ lao động hoặc người lao động làm việc ở nước ngoài được xây dựng từ giai đoạn trước nên chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, dẫn đến khó khăn trong tổ chức thực hiện.

- Cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước về lao động, cơ quan công an, cơ quan y tế, bảo hiểm xã hội và các cơ quan chuyên ngành liên quan chưa được quy định đầy đủ hoặc chưa được thực hiện đồng bộ; việc cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ điều tra còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ điều tra tai nạn lao động và giải quyết chế độ cho người lao động.

- Công tác khai báo, thống kê, điều tra tai nạn lao động đối với khu vực không có quan hệ lao động gặp nhiều khó khăn do đối tượng phân tán, khó kiểm soát; lực lượng thực hiện tại cơ sở còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm; nguồn lực bảo đảm cho công tác quản lý, điều tra và thống kê còn hạn chế.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan còn chưa đồng bộ, làm giảm hiệu quả quản lý, giám sát và cảnh báo nguy cơ.

- Một số quy định về xử phạt vi phạm hành chính, trách nhiệm pháp lý và xác định chủ thể chịu trách nhiệm trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động còn chưa thật sự rõ ràng, đồng bộ giữa Luật An toàn, vệ sinh lao động, Bộ luật Hình sự và các văn bản liên quan, gây khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật và xử lý vi phạm.

14.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ ngành theo hướng xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tránh chồng chéo nhiệm vụ, bảo đảm thống nhất đầu mối trong xử lý vụ việc, đặc biệt là trong công tác điều tra tai nạn lao động, đúng với tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Nghị quyết một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Rà soát, sửa đổi các quy định về khai báo, điều tra tai nạn lao động theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tăng cường chia sẻ thông tin giữa các cơ quan có liên quan và công nhận kết quả điều tra của cơ quan có thẩm quyền nhằm hạn chế điều tra trùng lặp, rút ngắn thời gian giải quyết chế độ cho người lao động;

- Tăng cường tính kỷ luật trong thực hiện điều tra tai nạn lao động, thực hiện đúng theo thời hạn do Luật định, thông qua việc kiểm tra, thanh tra hoạt động

công vụ. Tăng cường sự giám sát, kiểm tra của các cơ quan cấp trên với cấp dưới trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ điều tra tai nạn lao động. Xử lý nghiêm các các nhân và tổ chức chậm trễ trong hoạt động điều tra;

- Xem xét, nghiên cứu đề xuất thẩm quyền, quy trình phối hợp xử lý, điều tra sự cố xảy ra khi có người bị tai nạn;

- Nghiên cứu sửa đổi Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động về thời hạn điều tra tai nạn lao động theo hướng phù hợp với thực tiễn đối với các vụ việc có dấu hiệu hình sự, tai nạn giao thông hoặc vụ việc phải chờ kết luận chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền;

- Rà soát, hoàn thiện quy định về khai báo, thống kê, điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo quan hệ lao động; tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương và nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa tai nạn lao động trong khu vực này;

- Rà soát, chỉnh sửa các quy định về điều tra tai nạn lao động để đảm bảo tính thực tiễn. Quy định trong các lĩnh vực đặc thù, giao các bộ quy định, hướng dẫn, tổ chức phân cấp điều tra tai nạn lao động hoặc có liên quan đến lao động. Quy định mẫu xác nhận tai nạn giao thông. Mẫu điều tra tai nạn lao động bổ sung thêm nội dung trách nhiệm của người lao động;

- Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về điều tra tai nạn lao động trong các lĩnh vực đặc thù, tai nạn lao động xảy ra trên phương tiện giao thông, trên tuyến đường đi và về, cũng như các trường hợp người lao động làm việc ở nước ngoài nhằm bảo đảm tính thống nhất và thuận lợi trong tổ chức thực hiện;

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống chế tài xử lý vi phạm hành chính và các quy định có liên quan của Bộ luật Hình sự nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa, răn đe và xử lý vi phạm trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;

- Trong đó, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật An toàn, vệ sinh lao động và Bộ luật Hình sự theo hướng thống nhất, đồng bộ và cụ thể hơn: Làm rõ các khái niệm như: “người có trách nhiệm trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất”, “thiếu trách nhiệm trong tổ chức thực hiện quy định về an toàn lao động” để tránh cách hiểu mơ hồ khi truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể hóa các tiêu chí để đánh giá mức độ vi phạm và yếu tố lỗi trong các vụ án hình sự về an toàn lao động. Bổ sung quy định xử lý hành vi vi phạm có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng nhưng chưa xảy ra tai nạn (mang tính phòng ngừa), hạn chế tâm lý đối phó, hợp thức hóa sau khi xảy ra sự cố;

- Ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất: xây dựng hệ thống án lệ hoặc hướng dẫn thực tiễn xét xử liên quan đến các vụ việc vi phạm an toàn lao động nhằm nâng cao kỹ năng và nhận thức của các thẩm phán.

15. Tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền, phối hợp quản lý an toàn, vệ sinh lao động

15.1. Mặt được:

- Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định quản lý nhà nước, phân cấp, phân quyền và phối hợp quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động tại chương VI. Đồng thời, một số luật lĩnh vực chuyên ngành như Luật Năng lượng nguyên tử, Luật Điện lực, Luật Hóa chất, Luật Xây dựng,.. cũng có những quy định giao chức năng quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực chuyên ngành. Cơ chế phân cấp, phân quyền đã giúp huy động được sự vào cuộc của nhiều cơ quan chuyên môn trong việc tổ chức triển khai thực hiện Luật an toàn, vệ sinh lao động;

- Thực tế, bộ máy quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động theo ngành dọc được hình thành chủ yếu tại ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục An toàn lao động, Thanh tra Bộ, Sở Lao động - Thương binh và xã hội, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội), ngành Y tế (Cục quản lý môi trường y tế, Sở y tế, Trung tâm y tế lao động, dự phòng); ngoài ra, một số bộ, ngành liên quan trong những lĩnh vực đặc thù hoặc chuyên ngành như: Công an (cơ quan cảnh sát điều tra tai nạn có dấu hiệu tội phạm); Quốc phòng (Tổng Cục kỹ thuật và các Cục kỹ thuật của các quân khu, quân chủng), Công thương (Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp và các sở công thương), Xây dựng (Cục Giám định và các sở xây dựng), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Cục Chế biến nông lâm sản và Nghề muối, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)...;

- Tham gia phối hợp trong các hoạt động quản lý Nhà nước là các cơ quan như mặt trận tổ quốc, công đoàn, hội nông dân, tổ chức đại diện người sử dụng lao động³⁴. Ngoài ra, cơ chế phối hợp còn được thể hiện qua hoạt động của Hội đồng quốc gia và cấp tỉnh về an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, hồ sơ quốc gia, thông tin, tuyên truyền, nghiên cứu khoa học, công nghệ³⁵; hoạt động thanh tra nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực đặc thù phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, giao thông, vận tải và lực lượng vũ trang, cũng như điều tra tai nạn lao động đã được phân quyền cho các Bộ, ngành quản lý, có sự phối hợp của thanh tra an toàn, vệ sinh lao động³⁶;

- Cơ chế phân cấp an toàn, vệ sinh lao động cho các ủy ban nhân dân các cấp được quy định tại Điều 86 của Luật an toàn, vệ sinh lao động; cho ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao quy định tại Điều 71

³⁴ Điều 8,9 và 11 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

³⁵ Điều 88 Luật An toàn, vệ sinh lao động; Điều 41 đến 46 Nghị định 39/2016/NĐ-CP

³⁶ Điều 89 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

của Luật an toàn, vệ sinh lao động. Ngoài ra, việc phân cấp quản lý nhà nước còn được quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn;

- Để vận hành các quy định an toàn, vệ sinh lao động, bên cạnh các cơ quan quản lý nhà nước còn hệ thống các cơ quan dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động như: kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện, quan trắc môi trường lao động, nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh nghề nghiệp.

15.2. Mặt hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền và phối hợp quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động còn một số hạn chế, bất cập sau:

- Nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động ở nhiều cấp, nhiều ngành còn hạn chế về số lượng và tính chuyên sâu; thường xuyên biến động, luân chuyển trong khi phạm vi quản lý ngày càng mở rộng, yêu cầu chuyên môn ngày càng cao. Điều kiện vật chất, trang thiết bị và nguồn lực phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, điều tra tai nạn lao động, nghiên cứu khoa học và triển khai các hoạt động phòng ngừa còn hạn chế;

- Thực tế trong thời gian qua cho thấy việc kế thừa đội ngũ làm công tác an toàn, vệ sinh lao động ở nhiều nơi bị hẫng hụt. Biên chế người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động chủ yếu chỉ được bố trí tại trung ương, cấp tỉnh, trong khi phạm vi, đối tượng quản lý ngày càng mở rộng. Nguồn nhân lực chuyên trách thực hiện công tác y tế lao động còn hạn chế về số lượng lẫn năng lực thực hiện so phạm vi, quy mô phân cấp quản lý. Đối với cấp huyện, cấp xã, mặc dù đã được phân định việc quản lý khu vực không có quan hệ lao động nhưng nhìn chung kết quả thực hiện chưa cao; chưa có quy định cụ thể về số lượng, tiêu chuẩn cán bộ tham mưu, quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động phù hợp đối với các cấp, các ngành làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý;

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động hiện được giao cho nhiều bộ, ngành và địa phương. Tuy nhiên, cơ chế phối hợp trong một số lĩnh vực còn chưa thực sự hiệu quả; việc trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu và phối hợp xử lý các vụ việc liên quan đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật nghiêm trọng còn chậm, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước và việc giải quyết chế độ cho người lao động;

- Trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động chưa được quy định thật rõ trách nhiệm, thẩm quyền và cơ chế phối hợp giữa các cấp chính quyền, đặc biệt đối với công tác thống kê, báo cáo tai nạn lao động; quản lý khu vực không có quan hệ lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; kiểm tra, xử lý vi phạm và điều tra tai nạn lao động. Một số nhiệm vụ đã được phân cấp cho địa phương nhưng chưa có quy trình nghiệp vụ, biểu mẫu hoặc hướng dẫn thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc; việc xây dựng, kết

nổi và chia sẻ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động còn chưa đồng bộ;

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức; việc bố trí nguồn lực và triển khai các hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với khu vực không có quan hệ lao động còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào các chương trình hỗ trợ từ trung ương;

- Một số quy định pháp luật chuyên ngành liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động còn chưa thống nhất hoặc có sự giao thoa về nội dung, dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng và tổ chức thực hiện, nhất là trong các lĩnh vực huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, sơ cấp cứu, y tế lao động, an toàn điện, an toàn hóa chất;

- Hoạt động phối hợp, tham vấn và đối thoại chính sách thông qua Hội đồng quốc gia và Hội đồng cấp tỉnh về an toàn, vệ sinh lao động ở một số nơi chưa phát huy đầy đủ hiệu quả; sự tham gia của một số cơ quan, tổ chức thành viên chưa thường xuyên và chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn;

- Chưa có cơ chế đủ rõ để xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong trường hợp chậm trễ hoặc sai sót trong hoạt động điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc giám sát chất lượng hoạt động điều tra, kết luận điều tra còn hạn chế.

15.3. Nguyên nhân của hạn chế:

- Công tác an toàn, vệ sinh lao động là lĩnh vực quản lý liên ngành, liên quan đến nhiều bộ, ngành, địa phương và nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau; trong khi đó nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ ở nhiều cấp, nhiều ngành còn hạn chế về số lượng và tính chuyên sâu, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý ngày càng mở rộng và phức tạp.

- Trong quá trình thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh gọn đầu mối và tinh giản biên chế, đội ngũ cán bộ thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại một số cơ quan, địa phương có sự biến động, thiếu tính kế thừa; trong khi chưa có quy định đầy đủ về vị trí việc làm, tiêu chuẩn và định mức nhân lực thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động ở các cấp, các ngành.

- Một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động được phân công, phân cấp tại nhiều thời điểm khác nhau, gắn với yêu cầu quản lý của từng giai đoạn nên còn tồn tại tình trạng giao thoa hoặc chưa thật sự rõ ràng về trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cơ quan, các cấp quản lý, nhất là trong bối cảnh tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình mới.

- Cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều tra, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ sở y tế và các cơ quan chuyên ngành liên quan chưa được thiết kế đồng bộ; việc xây dựng cơ sở dữ

liệu dùng chung và kết nối dữ liệu còn chậm, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, giám sát và giải quyết các vụ việc liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động.

- Cơ chế giám sát, đánh giá trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, điều tra tai nạn lao động và phối hợp xử lý các vụ việc về an toàn, vệ sinh lao động chưa được quy định đầy đủ và chưa gắn với các công cụ quản lý hiện đại, dẫn đến hiệu quả giám sát còn hạn chế.- Công tác an toàn, vệ sinh lao động là lĩnh vực quản lý liên ngành, liên quan đến nhiều bộ, ngành, địa phương và nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau; trong khi đó cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin và dữ liệu giữa các cơ quan chưa được thiết kế đồng bộ ngay từ đầu nên hiệu quả phối hợp trong một số trường hợp còn hạn chế;

15.4. Đề xuất, kiến nghị:

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội cho công tác an toàn, vệ sinh lao động trong bối cảnh nguồn lực nhà nước còn hạn chế. Phát huy vai trò phòng ngừa của Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thông qua việc hỗ trợ các hoạt động cải thiện điều kiện lao động, huấn luyện, tư vấn, nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số, phát triển đội ngũ chuyên gia và các hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với các đối tượng tham gia bảo hiểm. Nhà nước tập trung nguồn lực hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật và phòng ngừa tai nạn lao động đối với khu vực không có quan hệ lao động;

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về phân công, phân cấp, phân quyền và cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động theo hướng xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức; bảo đảm nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì và tăng cường trách nhiệm phối hợp của các cơ quan có liên quan. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế đối thoại, tham vấn và tiếp nhận kiến nghị từ doanh nghiệp, người lao động và các tổ chức liên quan trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu và trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều tra, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ sở y tế và các cơ quan chuyên ngành trong công tác quản lý, điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và giải quyết chế độ cho người lao động; nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động bảo đảm kết nối, chia sẻ và khai thác thống nhất từ trung ương đến địa phương;

- Rà soát, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động; xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn hoặc chưa thống nhất giữa các lĩnh vực chuyên ngành về huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, sơ cấp cứu, y tế lao động, an toàn điện, an toàn hóa chất, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và các nội dung có liên quan;

- Hoàn thiện cơ chế hoạt động của Hội đồng quốc gia và Hội đồng cấp tỉnh về an toàn, vệ sinh lao động theo hướng nâng cao hiệu quả đối thoại, tham vấn chính sách, tăng cường trách nhiệm tham gia của các cơ quan, tổ chức thành viên và phát huy vai trò tư vấn, phản biện chính sách trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế giám sát, kiểm tra và xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo đảm tính khách quan, kịp thời, nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan có liên quan;

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác an toàn, vệ sinh lao động; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, đặc biệt đối với hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp đối với khu vực không có quan hệ lao động.

Phần thứ ba

XÁC ĐỊNH CÁC YÊU CẦU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI NẢY SINH TRONG THỰC TIỄN CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan cần được thể chế hóa

1.1. Các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến Luật an toàn vệ sinh lao động gồm 11 văn bản theo 05 nhóm nội dung chính sau:

Qua rà soát cho thấy dự án Luật An toàn, vệ sinh lao động (sửa đổi) có liên quan trực tiếp đến các chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện thể chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính, phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao chất lượng chính sách xã hội và bảo đảm an sinh xã hội. Các văn kiện của Đảng có liên quan gồm:

(1) Nhóm chủ trương về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện thể chế và đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước:

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, trong đó yêu cầu tiếp tục hoàn thiện thể chế, phân định rõ thẩm quyền giữa Trung ương và địa phương, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; yêu cầu khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm vận hành đồng bộ, hiệu quả mô hình tổ chức mới.

(2) Nhóm chủ trương về đổi mới công tác xây dựng pháp luật, cải cách thủ tục hành chính và phát triển kinh tế tư nhân:

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng minh bạch, khả thi, chi phí tuân thủ thấp; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, yêu cầu tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; cắt giảm điều kiện kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ; đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng tăng cường hậu kiểm, ứng dụng dữ liệu và công nghệ số; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch và thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

(3) Nhóm chủ trương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó xác định thể chế là điều kiện tiên quyết; dữ liệu là nguồn tài nguyên chiến lược; thúc đẩy phát triển cơ sở dữ liệu, kinh tế dữ liệu và ứng dụng công nghệ số trong quản trị quốc gia.

(4) Nhóm chủ trương về an toàn, vệ sinh lao động, chính sách xã hội và an sinh xã hội:

Chỉ thị số 31-CT/TW ngày 19/3/2024 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động trong tình hình mới, trong đó yêu cầu rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh

lao động; chú trọng phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, trong đó xác định nhiệm vụ bảo đảm an toàn lao động, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động và mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, trong đó yêu cầu quản lý, sử dụng các quỹ bảo hiểm theo nguyên tắc an toàn, bền vững, hiệu quả.

(5) Định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn mới:

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định nhiệm vụ hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển; phát triển nhanh và bền vững đất nước trên cơ sở khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo đảm an sinh xã hội; lấy con người là trung tâm, chủ thể, mục tiêu và động lực của sự phát triển.

Các chủ trương, đường lối nêu trên là cơ sở chính trị quan trọng để nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện các chính sách trong dự án Luật An toàn, vệ sinh lao động (sửa đổi), bảo đảm tính thống nhất giữa chủ trương của Đảng và hệ thống pháp luật của Nhà nước.

1.2. Các nội dung cần thể chế hóa thành quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động:

Qua rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan cho thấy cần tập trung thể chế hóa các yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

(1) Về hoàn thiện thể chế, đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền:

Từ các yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 121-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW và Nghị quyết số 60-NQ/TW, cần thể chế hóa các nội dung:

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động với hệ thống pháp luật hiện hành;

- Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình;

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy và chính quyền địa phương hai cấp;

- Đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng tập trung vào xây dựng chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn; tăng cường kiểm tra, giám sát và hậu kiểm.

(2) Về đổi mới công tác xây dựng pháp luật, cải cách thủ tục hành chính và phát triển kinh tế tư nhân:

Từ các yêu cầu của Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 68-NQ/TW, cần thể chế hóa các nội dung:

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;
- Rà soát, cắt giảm các điều kiện đầu tư kinh doanh, điều kiện hành nghề và các thủ tục không còn phù hợp;
- Giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp và người lao động nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giải quyết thủ tục hành chính và quản lý nhà nước;
- Tăng cường áp dụng cơ chế hậu kiểm đối với các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước.

(3) Về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Từ các yêu cầu của Nghị quyết số 57-NQ/TW, cần thể chế hóa các nội dung:

- Xây dựng, quản lý, khai thác và kết nối cơ sở dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động;
- Thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động;
- Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết bị thông minh, trí tuệ nhân tạo trong nhận diện nguy cơ, đánh giá rủi ro và phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc chia sẻ, khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, thống kê và dự báo trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

(4) Về an toàn, vệ sinh lao động, chính sách xã hội và an sinh xã hội:

Từ các yêu cầu của Chỉ thị số 31-CT/TW, Nghị quyết số 42-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW, cần thể chế hóa các nội dung:

- Lấy phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp làm trọng tâm của chính sách an toàn, vệ sinh lao động;
- Hoàn thiện cơ chế nhận diện, đánh giá và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;

- Tăng cường các biện pháp cải thiện điều kiện lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động;
- Nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- Hoàn thiện chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hướng bền vững, hiệu quả, phù hợp với sự phát triển của thị trường lao động;
- Tăng cường trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động và các tổ chức có liên quan trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

(5) Về phát triển nguồn nhân lực và phát triển bền vững đất nước:

Từ các định hướng trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, cần thể chế hóa các nội dung:

- Bảo vệ và phát triển nguồn nhân lực thông qua việc bảo đảm môi trường làm việc an toàn, lành mạnh;
- Nâng cao chất lượng việc làm, chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người lao động;
- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trên cơ sở lấy con người làm trung tâm, chủ thể, mục tiêu và động lực của sự phát triển;
- Tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động đối với các mô hình sản xuất, kinh doanh và quan hệ lao động mới trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

1.3. Giải pháp, phương án xử lý để thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng trong dự án Luật:

(1) Đối với yêu cầu hoàn thiện thể chế, đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền:

- Rà soát, sửa đổi các quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động để bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và mô hình tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành;
- Sửa đổi các quy định giao trực tiếp nhiệm vụ, quyền hạn cho từng bộ, cơ quan ngang bộ theo hướng giao Chính phủ quy định hoặc phân công thực hiện theo thẩm quyền;
- Điều chỉnh các quy định liên quan đến chính quyền địa phương phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp;
- Hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình và tăng cường kiểm tra, giám sát trong tổ chức thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

(2) Đối với yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật, cải cách thủ tục hành chính và phát triển kinh tế tư nhân:

- Rà soát, cắt giảm hoặc đơn giản hóa các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh không còn phù hợp trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;
- Nghiên cứu đổi mới phương thức quản lý theo hướng tăng cường hậu kiểm, giảm các thủ tục tiền kiểm không cần thiết;
- Bổ sung cơ chế công nhận, thừa nhận kết quả huấn luyện, kiểm định, đánh giá năng lực chuyên môn được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành nhằm hạn chế trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

(3) Đối với yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

- Bổ sung các quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;
- Từng bước hình thành cơ sở dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, dự báo và phòng ngừa rủi ro;
- Khuyến khích ứng dụng khoa học, công nghệ, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và thiết bị thông minh trong nhận diện nguy cơ, đánh giá rủi ro và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;
- Đẩy mạnh số hóa hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

(4) Đối với yêu cầu hoàn thiện chính sách an toàn, vệ sinh lao động và an sinh xã hội:

- Hoàn thiện các quy định về phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hướng lấy phòng ngừa làm trọng tâm;
- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế nhận diện, đánh giá, kiểm soát rủi ro nghề nghiệp và các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;
- Hoàn thiện các quy định về chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp và cải thiện điều kiện lao động;
- Rà soát, hoàn thiện các quy định về Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chính sách hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và bảo đảm tính bền vững của chính sách.

(5) Đối với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và phát triển bền vững đất nước:

- Hoàn thiện các quy định bảo đảm môi trường làm việc an toàn, lành mạnh và bền vững;
- Nâng cao hiệu quả bảo vệ sức khỏe, tính mạng người lao động;
- Hoàn thiện các quy định nhằm thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ, phương thức sản xuất mới và các mô hình lao động mới;
- Tăng cường năng lực phòng ngừa rủi ro, ứng phó sự cố và bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong các ngành, nghề có nguy cơ cao.

2. Những vấn đề chính phát sinh từ thực tiễn quản lý công tác ATVSLĐ

2.1. Một số quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực ATVSLĐ không còn phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy hiện nay:

- Vấn đề: Luật An toàn, vệ sinh lao động được xây dựng trên cơ sở mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, phân cấp quản lý và tổ chức chính quyền địa phương của giai đoạn trước. Trong bối cảnh thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, một số quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước, thẩm quyền của cơ quan quản lý, trách nhiệm của chính quyền địa phương và cơ chế phối hợp trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động cần được rà soát, hoàn thiện để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy hiện hành.

- Phương án giải quyết: Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật về trách nhiệm quản lý nhà nước, phân cấp, phân quyền, thẩm quyền của các cơ quan và cơ chế phối hợp trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động nhằm bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2.2. Chuyển đổi số và quản trị dữ liệu trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

- Vấn đề: Luật An toàn, vệ sinh lao động được xây dựng trong bối cảnh chuyển đổi số chưa trở thành yêu cầu phổ biến trong quản lý nhà nước. Do đó, Luật hiện hành chưa có quy định đầy đủ về cơ sở dữ liệu chuyên ngành, nguyên tắc quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu; chưa thiết lập cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và quản lý thông tin trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động trên môi trường số.

- Phương án giải quyết: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi số trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng, quản lý, khai thác và chia sẻ cơ sở dữ liệu; thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trên môi trường điện tử; bảo đảm kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

2.3. Hiệu quả kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc còn chưa đồng đều:

- Vấn đề: Qua tổng kết thi hành Luật cho thấy việc nhận diện, đánh giá và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc ở nhiều doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn hạn chế; việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa chưa đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực. Trong khi đó, sự xuất hiện của công nghệ, thiết bị và phương thức sản xuất mới tiếp tục đặt ra yêu cầu hoàn thiện các quy định liên quan.

- Phương án giải quyết: Hoàn thiện các quy định về kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; tăng cường các biện pháp phòng ngừa; nâng cao trách nhiệm của người sử dụng lao động trong bảo đảm ATVS LĐ tại nơi làm việc.

2.4. Chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cần tiếp tục được hoàn thiện

- Vấn đề: Sau gần 10 năm thực hiện Luật, chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã góp phần bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động. Tuy nhiên, thực tiễn phát sinh một số vấn đề liên quan đến đối tượng tham gia, cơ chế hỗ trợ, mức hưởng, các chính sách hỗ trợ phòng ngừa và quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cần tiếp tục được rà soát, hoàn thiện để phù hợp với pháp luật về bảo hiểm xã hội và tình hình thực tiễn.

- Phương án giải quyết: rà soát, hoàn thiện các quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hướng bảo đảm tính thống nhất với pháp luật về bảo hiểm xã hội, nâng cao hiệu quả phòng ngừa, mở rộng khả năng bao phủ chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng Quỹ.

2.5. Một số quy định về tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở cần tiếp tục được hoàn thiện

- Vấn đề: Một số quy định về tổ chức bộ máy an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở; bộ phận y tế; lực lượng sơ cấp cứu; mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; trách nhiệm của người sử dụng lao động và các chủ thể có liên quan được xây dựng trên cơ sở điều kiện thực tiễn của giai đoạn trước, cần tiếp tục được rà soát, hoàn thiện nhằm phù hợp hơn với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, quy mô doanh nghiệp và yêu cầu bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong giai đoạn hiện nay.

- Phương án giải quyết: Hoàn thiện các quy định về tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở; nâng cao hiệu quả hoạt động của các lực lượng thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

2.6. Cơ chế xã hội hóa và quản lý hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động cần tiếp tục được hoàn thiện

Vấn đề: Sau gần 10 năm thực hiện Luật, thị trường dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động đã phát triển đáng kể với sự tham gia của nhiều tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, quan trắc môi trường lao động và các dịch vụ hỗ trợ khác. Tuy nhiên, một số quy

định của Luật về chủ thể được tham gia cung cấp dịch vụ, điều kiện hoạt động, phương thức quản lý nhà nước và cơ chế kiểm soát chất lượng dịch vụ chưa theo kịp yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công.

Phương án giải quyết: Rà soát, hoàn thiện các quy định về tổ chức và hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động theo hướng mở rộng phù hợp phạm vi chủ thể được tham gia cung cấp dịch vụ; đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng tăng cường hậu kiểm, nâng cao chất lượng dịch vụ và phát huy nguồn lực xã hội tham gia công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Phần thứ tư

ĐÁNH GIÁ VỀ MỐI QUAN HỆ CHỒNG CHÉO, MÂU THUÃN, TRÙNG LẬP GIỮA QUY ĐỊNH CỦA LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VỚI QUY ĐỊNH CỦA CÁC LUẬT, PHÁP LỆNH, ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Mối quan hệ với các văn bản quy phạm pháp luật

a) Các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát:

Luật an toàn, vệ sinh lao động có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hiến pháp và các văn bản Luật sau:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Bộ luật Lao động;
- Luật Bảo hiểm xã hội;
- Luật Việc làm;
- Luật Tổ chức Chính phủ;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương;
- Luật Thanh tra;
- Luật Công đoàn;
- Luật Đầu tư;
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
- Luật Điện lực;
- Luật Hóa chất;
- Luật Xây dựng;
- Luật Dữ liệu;

- Luật Địa chất và Khoáng sản;
- Luật Năng lượng nguyên tử;
- Bộ luật Hàng hải Việt Nam;
- Các luật và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

b) Kết quả rà soát:

Kết quả rà soát cho thấy các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động hiện hành về cơ bản vẫn phù hợp với Hiến pháp và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nhiều quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động đóng vai trò là luật chuyên ngành hoặc luật khung trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, được các luật chuyên ngành dẫn chiếu hoặc cụ thể hóa để áp dụng đối với từng lĩnh vực đặc thù như xây dựng, điện lực, hóa chất, hàng hải, khoáng sản, năng lượng nguyên tử và các ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, qua rà soát cũng cho thấy một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động đã phát sinh những nội dung chưa còn phù hợp hoặc chưa được điều chỉnh đầy đủ do sự thay đổi của hệ thống pháp luật trong thời gian qua.

(1) *Thứ nhất*, qua rà soát với Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho thấy một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động có nội dung giao nhiệm vụ, trách nhiệm hoặc xác định thẩm quyền trực tiếp cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp và các chủ thể khác theo mô hình tổ chức bộ máy trước đây. Do đó cần tiếp tục rà soát, sửa đổi để bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành, mô hình chính quyền địa phương hai cấp và nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

(2) *Thứ hai*, qua rà soát với Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho thấy một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động liên quan đến kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và cơ chế tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động cần được tiếp tục rà soát để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật sau khi pháp luật về thanh tra và tổ chức bộ máy nhà nước được sửa đổi, bổ sung

(3) *Thứ ba*, qua rà soát với Luật Bảo hiểm xã hội cho thấy các quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cơ bản bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ. Tuy nhiên, một số quy định có liên quan đến đối tượng áp dụng, chế độ, chính sách và các nội dung liên quan đến bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cần tiếp tục được nghiên cứu, rà soát trong quá trình xây dựng dự

án Luật để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

(4) *Thứ tư*, qua rà soát với pháp luật chuyên ngành trong các lĩnh vực như xây dựng, điện lực, hóa chất, hàng hải, địa chất và khoáng sản cho thấy một số nội dung về huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và đánh giá năng lực chuyên môn có sự tương đồng về mục tiêu quản lý và yêu cầu bảo đảm an toàn. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có quy định đầy đủ về việc công nhận, thừa nhận hoặc sử dụng kết quả huấn luyện, kiểm định, đánh giá đã được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Do đó, cần tiếp tục rà soát, nghiên cứu hoàn thiện các quy định mang tính nguyên tắc trong Luật nhằm tạo cơ sở cho việc công nhận, thừa nhận kết quả phù hợp, hạn chế thực hiện trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ và bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước.

(5) *Thứ năm*, pháp luật hiện hành về dữ liệu, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia đã có nhiều thay đổi, trong khi Luật An toàn, vệ sinh lao động chưa có các quy định đầy đủ về cơ sở dữ liệu chuyên ngành, chia sẻ dữ liệu và số hóa hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động. Đây là nội dung cần được nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện trong quá trình sửa đổi Luật.

c) Kiến nghị xử lý kết quả rà soát:

Trên cơ sở kết quả rà soát, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật An toàn, vệ sinh lao động theo các định hướng sau:

Thứ nhất, rà soát, sửa đổi các quy định về phân công, phân cấp, phân quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động để bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và mô hình tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành; đồng thời hạn chế quy định trực tiếp nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ, cơ quan ngang bộ trong Luật, giao Chính phủ quy định chi tiết hoặc phân công cơ quan chủ trì thực hiện theo thẩm quyền.

Thứ hai, rà soát, sửa đổi các quy định có liên quan đến thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động nhằm bảo đảm thống nhất với pháp luật về thanh tra và tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành.

Thứ ba, rà soát, hoàn thiện các quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật Bảo hiểm xã hội; đồng thời nghiên cứu mở rộng diện bao phủ, hoàn thiện cơ chế bảo vệ đối với người lao động có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu thực tiễn.

Thứ tư, nghiên cứu bổ sung các quy định mang tính nguyên tắc về công nhận, thừa nhận hoặc sử dụng kết quả huấn luyện, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, đánh giá năng lực chuyên môn và các hoạt động chuyên ngành có nội dung tương đồng theo quy định của pháp luật chuyên ngành, tạo cơ sở pháp lý cho việc

liên thông, tránh trùng lặp trong tổ chức thực hiện, góp phần giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người lao động.

Thứ năm, nghiên cứu bổ sung các quy định về chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; từng bước hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động, bảo đảm đồng bộ với pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số và yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước.

Thứ sáu, tiếp tục rà soát các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động với các luật chuyên ngành mới được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; đồng thời nghiên cứu hoàn thiện các quy định về phòng ngừa rủi ro nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động, ứng cứu khẩn cấp, quản lý an toàn đối với các ngành, nghề, lĩnh vực có nguy cơ cao trên cơ sở kế thừa các quy định chuyên ngành phù hợp.

2. Môi quan hệ với các Điều ước quốc tế

a) Tình hình gia nhập công ước của Việt Nam:

Việt Nam đã gia nhập 25 Công ước của ILO và được chia theo nhóm, lĩnh vực, gồm:

- Công ước số 29 về lao động cưỡng bức, năm 1930;
- Công ước số 87 về quyền tự do hiệp hội và bảo vệ quyền được tổ chức, năm 1948;
- Công ước số 98 về quyền tổ chức và thương lượng tập thể, năm 1949;
- Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho công việc có giá trị ngang nhau, năm 1951;
- Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức, năm 1957;
- Công ước số 111 về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, năm 1958;
- Công ước số 138 về tuổi tối thiểu được đi làm việc, năm 1973;
- Công ước số 182 về xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999;
- Công ước số 81 về thanh tra lao động trong công nghiệp và thương mại, năm 1947;
- Công ước số 122 về chính sách việc làm, năm 1964;
- Công ước số 129 về thanh tra lao động trong nông nghiệp, năm 1969;
- Công ước số 144 về tham vấn ba bên nhằm thúc đẩy việc thực hiện các tiêu chuẩn lao động quốc tế, năm 1976;
- Công ước số 115 về bảo vệ người lao động khỏi bức xạ ion hóa, năm 1960;

- Công ước số 120 về vệ sinh trong thương mại và văn phòng, năm 1964;
- Công ước số 139 về phòng ngừa và kiểm soát các nguy cơ nghề nghiệp do các chất và tác nhân gây ung thư, năm 1974;
- Công ước số 148 về bảo vệ người lao động khỏi các nguy cơ nghề nghiệp do ô nhiễm không khí, tiếng ồn và rung động tại nơi làm việc, năm 1977;
- Công ước số 155 về an toàn, vệ sinh lao động và môi trường làm việc, năm 1981;
- Công ước số 161 về dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp, năm 1985;
- Công ước số 162 về an toàn trong sử dụng amiăng, năm 1986;
- Công ước số 167 về an toàn và sức khỏe trong xây dựng, năm 1988;
- Công ước số 170 về an toàn trong sử dụng hóa chất tại nơi làm việc, năm 1990;
- Công ước số 174 về phòng ngừa tai nạn công nghiệp nghiêm trọng, năm 1993;
- Công ước số 176 về an toàn và sức khỏe trong hầm mỏ, năm 1995;
- Công ước số 184 về an toàn và sức khỏe trong nông nghiệp, năm 2001;
- Công ước số 187 về cơ chế thúc đẩy an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, năm 2006;
- Công ước số 121 về trợ cấp trong trường hợp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, năm 1964.

b) Kết quả rà soát:

Kết quả rà soát cho thấy các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 về cơ bản phù hợp với các Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) mà Việt Nam đã phê chuẩn hoặc gia nhập có liên quan đến lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động. Các nguyên tắc cơ bản về phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo vệ sức khỏe người lao động; thanh tra lao động; đối thoại xã hội; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; bảo vệ lao động nữ, lao động chưa thành niên và các nhóm lao động dễ bị tổn thương đã được nội luật hóa tương đối đầy đủ trong hệ thống pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, qua rà soát cũng cho thấy một số nội dung của các Công ước ILO đã được phản ánh trong pháp luật Việt Nam nhưng chưa được quy định đầy đủ hoặc chưa được thể hiện rõ trong Luật An toàn, vệ sinh lao động.

(1) *Thứ nhất*, một số yêu cầu của Công ước số 155 và Công ước số 187 liên quan đến xây dựng văn hóa phòng ngừa, quản lý các yếu tố tâm lý - xã hội tại nơi làm việc, thích ứng công việc với khả năng thể chất và tinh thần của người lao động đã bước đầu được thể hiện thông qua các quy định về đánh giá nguy cơ rủi ro, tổ chức lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động và các quy định chuyên

ngành. Tuy nhiên, các nội dung này chưa được quy định một cách hệ thống và thống nhất trong Luật.

(2) *Thứ hai*, các Công ước số 155 và số 187 đều khuyến khích xây dựng các cơ chế tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và thúc đẩy cải thiện điều kiện lao động, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và khu vực kinh tế phi chính thức. Pháp luật hiện hành đã có các hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện và hỗ trợ phòng ngừa nhưng chưa có quy định đầy đủ về dịch vụ tư vấn an toàn, vệ sinh lao động hoặc cơ chế hỗ trợ chuyên biệt đối với khu vực này.

(3) *Thứ ba*, các Công ước của ILO ngày càng nhấn mạnh yêu cầu quản lý dựa trên dữ liệu, thống kê và chia sẻ thông tin phục vụ công tác phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Trong khi đó, Luật An toàn, vệ sinh lao động hiện hành chưa có các quy định đầy đủ về cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối, chia sẻ dữ liệu và ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

(4) *Thứ tư*, mặc dù pháp luật Việt Nam đã có quy định về khám sức khỏe, quản lý sức khỏe người lao động và hồ sơ bệnh nghề nghiệp, song các quy định về bảo mật dữ liệu sức khỏe nghề nghiệp hiện được điều chỉnh chủ yếu bởi pháp luật chuyên ngành về dữ liệu, khám bệnh, chữa bệnh và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Luật An toàn, vệ sinh lao động chưa có quy định mang tính nguyên tắc về bảo vệ và sử dụng dữ liệu sức khỏe nghề nghiệp trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

(5) *Thứ năm*, pháp luật hiện hành đã quy định cơ chế thống kê, khai báo, điều tra và công bố tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phù hợp với các yêu cầu cơ bản của Công ước số 155 và Nghị định thư năm 2002. Tuy nhiên, việc chuẩn hóa, liên thông và khai thác dữ liệu phục vụ công tác dự báo, cảnh báo nguy cơ, xây dựng chính sách và quản trị rủi ro còn cần tiếp tục được hoàn thiện.

(6) *Thứ sáu*, đối với các công ước kỹ thuật và công ước chuyên ngành như Công ước số 121, Công ước số 123, Công ước số 124, Công ước số 159 và Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (MLC 2006), phần lớn các yêu cầu đã được nội luật hóa trong Luật An toàn, vệ sinh lao động và các luật chuyên ngành. Tuy nhiên, một số quy định còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, gây khó khăn cho việc áp dụng thống nhất và theo dõi mức độ thực hiện các cam kết quốc tế.

Từ kết quả rà soát nêu trên cho thấy pháp luật Việt Nam về cơ bản tương thích với các Công ước ILO mà Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục hoàn thiện một số nội dung nhằm nâng cao hiệu quả thực thi, tăng cường tính minh bạch, khả năng phòng ngừa rủi ro nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới.

c) Kiến nghị xử lý kết quả rà soát:

Trên cơ sở kết quả rà soát, đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật An toàn, vệ sinh lao động theo các định hướng sau:

Thứ nhất, nghiên cứu hoàn thiện các quy định về phòng ngừa rủi ro nghề nghiệp theo hướng tiếp cận quản lý rủi ro hiện đại; tăng cường nhận diện, đánh giá và kiểm soát các yếu tố tâm lý - xã hội, các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần của người lao động tại nơi làm việc phù hợp với xu hướng phát triển của các tiêu chuẩn lao động quốc tế.

Thứ hai, nghiên cứu bổ sung các quy định mang tính nguyên tắc về hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực về an toàn, vệ sinh lao động; đồng thời xây dựng cơ chế hỗ trợ phù hợp đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, làng nghề và khu vực không có quan hệ lao động.

Thứ ba, nghiên cứu bổ sung các quy định về cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; từng bước hình thành hệ thống dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro, thống kê, cảnh báo và xây dựng chính sách.

Thứ tư, nghiên cứu bổ sung quy định về quản lý, sử dụng và bảo mật dữ liệu sức khỏe nghề nghiệp, bảo đảm phù hợp với pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và khám bệnh, chữa bệnh.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thống kê, báo cáo, phân tích và công bố thông tin về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; tăng cường khả năng liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ sở y tế và các chủ thể có liên quan.

Thứ sáu, tiếp tục rà soát, cập nhật các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cơ sở các tiêu chuẩn lao động quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện; đồng thời nghiên cứu khả năng gia nhập và thực hiện các công ước ILO khác có liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động trong điều kiện phù hợp.

Phần thứ năm

ĐỀ XUẤT - KIẾN NGHỊ

Luật An toàn, vệ sinh lao động được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Sau gần 10 năm triển khai thực hiện, Luật đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc bảo đảm quyền được làm việc trong điều kiện an toàn của người lao động; nâng cao trách nhiệm của người sử dụng lao động; từng bước hình thành văn hóa an toàn lao động; góp phần giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và bảo đảm an sinh xã hội.

Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển mới của đất nước, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 và hệ thống pháp luật có liên quan đã được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Đặc biệt, Chỉ thị số 31-CT/TW ngày 19/3/2024 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với

công tác an toàn, vệ sinh lao động trong tình hình mới và Nghị quyết số 209/NQ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ đã giao nhiệm vụ tổng kết thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động để nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực này.

Qua tổng kết thực tiễn thi hành Luật cho thấy một số quy định không còn phù hợp hoặc chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ và phương thức quản lý hiện đại. Công tác phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động còn hạn chế; một số thủ tục hành chính, hoạt động huấn luyện, báo cáo, thống kê và cung cấp dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động còn phát sinh chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và chuyển đổi số đặt ra yêu cầu rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

Mặt khác, quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thực hiện các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi hệ thống pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động phải tiếp tục được hoàn thiện theo hướng hiện đại, minh bạch, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu bảo vệ sức khỏe, tính mạng người lao động và phòng ngừa rủi ro nghề nghiệp.

Do đó, việc sửa đổi Luật An toàn, vệ sinh lao động là cần thiết nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình quản lý nhà nước, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính; nâng cao hiệu quả phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội và Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; đồng thời tạo lập môi trường lao động an toàn, bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

1. Mục đích

Đảm bảo phù hợp chủ trương, định hướng trong Nghị quyết của Đảng và thực tiễn tổ chức sắp xếp tổ chức bộ máy của các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ thời gian qua, đảm bảo phù hợp với thực tiễn triển khai các nhiệm vụ trong lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động.

Trong đó, thống nhất mô hình quản lý theo chính quyền địa phương 2 cấp, bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm trong quản lý ATVSLĐ; tăng hiệu lực quản lý nhà nước tại địa phương, nhất là công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật lao động và ATVSLĐ; giảm chồng chéo, trùng lặp giữa cấp tỉnh - cấp xã; xóa bỏ khoảng trống pháp lý trong phân định nhiệm vụ; đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số, hiện đại hóa việc quản lý dữ liệu ATVSLĐ; phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và thị trường lao động mới, nhất

là khu vực doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, lao động phi chính thức theo tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị.

2. Yêu cầu

- Thực hiện theo hướng phân cấp, phân quyền mạnh hơn: Trao thẩm quyền rõ ràng cho cấp cấp xã trong quản lý nhà nước về ATVSLĐ; cấp tỉnh tập trung vào ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm có tính hệ thống; cấp xã trực tiếp thống kê, cập nhật dữ liệu ATVSLĐ (như tình hình tai nạn lao động, máy thiết bị được kiểm định lần đầu...); đảm bảo không phân cấp hình thức, chỉ phân cấp nhiệm vụ phù hợp năng lực và điều kiện thực tế.

- Tinh gọn, rõ ràng về thủ tục hành chính: Loại bỏ quy định không còn phù hợp; chuẩn hóa quy trình báo cáo, đăng ký, thông báo, kiểm định, huấn luyện ATVSLĐ; rút ngắn thời gian xử lý và tăng tính minh bạch.

- Nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương: Xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu cấp tỉnh, xã trong việc bảo đảm ATVSLĐ; trách nhiệm kiểm tra, thống kê, báo cáo được luật hóa đầy đủ, tránh bỏ sót.

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp: Rà soát lại cơ chế phối hợp giữa Bộ, Sở, UBND các cấp và các cơ quan liên quan bảo đảm thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Bảo đảm nguồn lực và năng lực thực thi: Bổ sung tiêu chuẩn nghiệp vụ, đào tạo người làm công tác ATVSLĐ; bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử, công tác báo cáo.

3. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Dự thảo Luật sửa đổi toàn bộ Điều liên quan đến quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ; trách nhiệm cụ thể trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về ATVSLĐ bao gồm toàn bộ phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh của Luật ATVSLĐ năm 2015.

4. Những nội dung đề xuất sửa đổi

Dự kiến sửa đổi, bổ sung 61/93 Điều của Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015. Dự thảo không có các nội dung mới hoàn toàn. Các nội dung sửa đổi tập trung vào các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật và cụ thể những nội dung chỉ đạo của Đảng, với các nội dung chính như sau:

4.1. Sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

- Thực hiện chủ trương tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đổi mới tổ chức chính quyền địa phương và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, dự thảo Luật đã rà soát, sửa đổi các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động theo các định hướng sau:

+ *Thứ nhất, rà soát, hoàn thiện các quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước ở trung ương trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động, bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ và các văn bản chỉ đạo có liên quan. Cụ thể:*

- Sửa đổi cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thành Bộ Nội vụ; đồng thời điều chỉnh vai trò của các bộ, ngành từ “thực hiện” sang “phối hợp” với cơ quan đầu mối (Điều 83 của Luật), bảo đảm nguyên tắc một việc chỉ giao một đầu mối chủ trì, chịu trách nhiệm chính; các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Không quy định chi tiết trách nhiệm của từng bộ trong Luật mà giao Chính phủ quy định để bảo đảm thống nhất với Luật Tổ chức Chính phủ.
 - Theo đó, bỏ tên các bộ tại các điều, khoản có liên quan (gồm các Điều khoản tại Luật ATVSLĐ hiện hành: khoản 6 Điều 14; khoản 2 Điều 22; khoản 4 Điều 23; khoản 3 Điều 24; khoản 2 Điều 28; khoản 3 Điều 35; các khoản 3, 4 và 5 Điều 36; các khoản 1, 3 và 4 Điều 37; khoản 11 Điều 38; khoản 5 Điều 39; khoản 2 Điều 40; khoản 3 Điều 48; khoản 2 Điều 51; khoản 4 Điều 57; khoản 4 Điều 58; điểm b khoản 1 Điều 64; khoản 3 Điều 68; khoản 4 Điều 77; khoản 3 Điều 80; khoản 2 Điều 81; các khoản 1 và 2 Điều 88; điểm a khoản 1 Điều 91);
 - Bỏ các điều quy định chi tiết trách nhiệm quản lý nhà nước của các quy định tại Điều 33 (Trách nhiệm của các bộ trong việc quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động); Điều 84 (Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), Điều 85 (Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Y tế)
- Sửa quy định về ban hành quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy trình quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2025, trong đó Luật chỉ quy định nguyên tắc, Chính phủ phân công chi tiết (Điều 87)

+ *Thứ hai, sửa đổi các quy định về thanh tra chuyên ngành an toàn, vệ sinh lao động để bảo đảm phù hợp với Luật Thanh tra năm 2025 và Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.*

Theo đó, chuyển hoạt động “thanh tra chuyên ngành” thành hoạt động “kiểm tra chuyên ngành”; đồng thời sửa đổi các quy định có liên quan đến tổ chức và hoạt động thanh tra lao động tại Điều 89 và các điều, khoản liên quan, như: điểm e khoản 2 Điều 7; các khoản 2 và 4 Điều 35; điểm c khoản 3 Điều 67; điểm d khoản 4 Điều 74 của Luật hiện hành.

+ *Thứ ba, rà soát, hoàn thiện các quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước ở địa phương phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Cụ thể:*

- Chuyển nhiệm vụ tiếp nhận khai báo, điều tra tai nạn lao động từ Cơ quan công an cấp huyện sang Cơ quan công an cấp xã tại khoản 1 Điều 34 và khoản 2 Điều 35;
 - Chuyển nơi tiếp nhận báo cáo từ Ủy ban nhân dân cấp huyện tại Khoản 1 Điều 34, Khoản 2 Điều 36 về Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động
 - Điều chỉnh cơ quan nhận báo cáo định kỳ tai nạn lao động từ người sử dụng lao động thành “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ” để chi tiết hơn tại Nghị định. Dự kiến trước mắt, cơ quan này vẫn là cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh như hiện hành. Về lâu dài, khi cấp xã đủ năng lực sẽ phân cấp cho cấp xã trong Nghị định của Chính phủ khi đủ điều kiện triển khai trên toàn quốc hệ thống báo cáo điện tử.
- Bên cạnh việc hoàn thiện các quy định về quản lý nhà nước, dự thảo Luật cũng mở rộng và làm rõ vai trò của các tổ chức đại diện xã hội trong công tác an toàn, vệ sinh lao động, cụ thể:
- Hoàn thiện các quy định về quyền và trách nhiệm của tổ chức công đoàn, công đoàn cơ sở tại Điều 9 và Điều 10;
 - Bổ sung vai trò của Hội Nông dân Việt Nam trong việc phối hợp triển khai các hoạt động an toàn, vệ sinh lao động đối với hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, làng nghề và các cơ sở sản xuất nông nghiệp tại Điều 11;
 - Bổ sung mới quy định về quyền và trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các hội nghề nghiệp nhằm mở rộng mạng lưới hỗ trợ, tuyên truyền, giám sát và thúc đẩy xã hội hóa công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với khu vực kinh tế tập thể, hộ kinh doanh và lao động khu vực phi chính thức (Dự kiến thêm Điều 12 của dự thảo Luật).

4.2. Hoàn thiện cơ chế phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc trong bối cảnh chuyển đổi số

Nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, dự thảo Luật tiếp tục thể chế hóa quan điểm lấy phòng ngừa là chính, bảo vệ sức khỏe người lao động ngay từ khâu nhận diện và kiểm soát rủi ro, cụ thể:

- Bổ sung nguyên tắc “**lấy phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp làm trọng tâm**” trong công tác an toàn, vệ sinh lao động tại khoản 1 Điều 5;
- Sửa đổi khái niệm “**an toàn lao động**” theo hướng tiếp cận quản trị rủi ro hiện đại, bao gồm dự phòng, nhận diện, đánh giá và kiểm soát các nguy cơ phát sinh tại nơi làm việc thay vì chỉ tập trung vào xử lý hậu quả tại khoản 2 Điều 3;
- Bổ sung khái niệm “**văn hóa an toàn lao động**” (dự kiến là khoản 13 Điều 3) nhằm thúc đẩy hình thành các giá trị, chuẩn mực và hành vi ứng

xử ưu tiên phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phù hợp với Công ước số 187 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

Dự thảo Luật cũng cụ thể hóa chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác an toàn, vệ sinh lao động thông qua các quy định:

- Bổ sung nội dung khuyến khích ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong công tác an toàn, vệ sinh lao động tại khoản 1 Điều 4;
- Bổ sung chính sách đầu tư phát triển dịch vụ sự nghiệp công về an toàn, vệ sinh lao động, bao gồm nghiên cứu, đánh giá, cảnh báo rủi ro; đào tạo nhân lực; hỗ trợ kỹ thuật; xây dựng, quản lý và vận hành dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động tại khoản 2 Điều 4;
- Bổ sung khái niệm “Dữ liệu số về an toàn, vệ sinh lao động” tại khoản 12 Điều 3 làm cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và phòng ngừa rủi ro;
- Bổ sung trách nhiệm cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động tại điểm e khoản 2 Điều 7;
- Bổ sung quy định về xây dựng, cập nhật, quản lý và lưu trữ tập trung dữ liệu người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động chuyên trách và bán chuyên trách; bảo đảm kết nối, chia sẻ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phục vụ công tác quản lý, giám sát, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại khoản 6 Điều 71;
- Bổ sung cơ chế khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, chuyển đổi số trong công tác an toàn, vệ sinh lao động; đồng thời quy định việc công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động gắn với chuyển đổi số tại các Điều 81 và 83 của dự thảo Luật.
- Bổ sung thêm 01 Điều mới (Điều 88 của dự thảo Luật) quy định về cơ sở dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động

4.3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật về bảo hiểm xã hội và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, dự thảo Luật tập trung:

- Thực hiện chủ trương “từng bước mở rộng vùng phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân” tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, dự thảo xây dựng nghị theo hướng mở rộng hợp lý diện bao phủ đối với một số nhóm người lao động có quan hệ lao động nhưng hiện chưa thuộc diện tham gia. Cụ thể mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc đối với người

đang hưởng chế độ hưu trí, nhưng có giao kết hợp đồng lao động từ đủ 01 tháng trở lên (Điểm h khoản 2 Điều 7)³⁷

- Từng bước nâng mức hưởng của người lao động; rà soát, hoàn thiện các quy định về hồ sơ, thủ tục và tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 và các quy định pháp luật có liên quan. Cụ thể, sửa các nội dung tại Khoản 7 Điều 42, Khoản 1 Điều 43, Điểm b khoản 2 Điều 44; Khoản 3 và Điều 49, Khoản 3 Điều 53.

4.4. Sửa đổi, bổ sung các quy định về hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động

Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới phương thức quản lý nhà nước, thúc đẩy xã hội hóa và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động, dự thảo Luật tập trung sửa đổi, hoàn thiện các quy định về hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động, cụ thể:

- Bổ sung khái niệm **“kiểm định kỹ thuật an toàn lao động”** tại khoản 11 Điều 3 nhằm làm rõ bản chất hoạt động đánh giá, thử nghiệm và xác nhận mức độ an toàn của máy, thiết bị, vật tư trước khi đưa vào sử dụng và trong quá trình sử dụng;
- Hoàn thiện quy định về các chủ thể tham gia cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động theo hướng mở rộng sự tham gia của các tổ chức có đủ năng lực chuyên môn, tạo điều kiện thúc đẩy xã hội hóa các dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời bảo đảm yêu cầu về chất lượng, năng lực và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ (sửa đổi Khoản 5 Điều 14, Khoản 1 Điều 32);
- Đổi mới phương thức quản lý nhà nước đối với các hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm đối với hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (Khoản 5, 6 Điều 14); ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong quản lý đối với tổ chức kiểm định (Điểm đ Khoản 2 Điều 32); **Các tổ chức huấn luyện có trách nhiệm cập nhật dữ liệu học viên hoàn thành chương trình huấn luyện lên hệ thống (Khoản 8 Điều 71).**

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH VÀ THÔNG QUA

³⁷ Đối với nhóm có quan hệ lao động nhưng tham gia hợp đồng lao động dưới 1 tháng sẽ xây dựng hình thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành

- Bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các quy định trong dự án Luật An toàn, vệ sinh lao động (sửa đổi) thuộc lĩnh vực nội vụ.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương là nguồn nhân lực chủ yếu tổ chức thi hành luật. Sau khi Luật được ban hành và có hiệu lực, không làm tăng biên chế, nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác triển khai thi hành Luật.

2. Thời gian dự kiến thông qua

Căn cứ Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ; Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, đề xuất xây dựng dự án Luật theo quy trình thông thường (không rút gọn) theo quy định tại Luật Ban hành VBQPPL, dự kiến trình Quốc hội xem xét và thông qua tại kỳ họp thứ hai của nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI (dự kiến tháng 10/2026) và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Qua 10 năm triển khai thực hiện Luật an toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành đã phát huy hiệu quả và đi vào thực tiễn cuộc sống theo hướng tích cực. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động vẫn còn bộc lộ rất nhiều hạn chế cần phải bổ sung, sửa đổi kịp thời, đáp ứng được những yêu cầu mới, những vấn đề nảy sinh trong lao động, sản xuất và yêu cầu hội nhập. Trong bối cảnh đất nước ta đang trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, vươn mình, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp thì việc sửa đổi, bổ sung Luật an toàn, vệ sinh lao động là hết sức cần thiết để kịp thời tạo hành lang pháp lý thúc đẩy công tác an toàn, vệ sinh lao động phát triển phù hợp với thực tiễn, góp phần ngăn chặn tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nâng cao năng suất lao động, thực hiện quyền được làm việc trong những điều kiện an toàn, vệ sinh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể trong lao động và góp phần cho sự phát triển bền vững của đất nước./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBMTTQ Việt Nam;
- Vụ pháp chế;
- Lưu: VP, CVL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Mạnh Khương